TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 163/2022/HS-PT
Ngày: 08/04/2022

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Phan Thanh Tùng

Các Thẩm phán: ông Võ Văn Khoa

bà Đinh Ngọc Thu Hương

Thư ký phiên tòa: ông Lê Văn Duẩn, Thư ký Tòa án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:

Ông Trần Anh Dũng, Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 04 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 415/2020/TLPT-HS ngày 26/08/2020 đối với các bị cáo: Phạm Văn D, Nguyễn Đình M , Đậu Quang T và Nguyễn Trí P;

Do có kháng cáo của các bị cáo đối với bản án hình sự sơ thẩm số 33/2020/HS-ST ngày 29/06/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa–Vũng Tàu.

Bị cáo có kháng cáo:

1/**Phạm Văn D** sinh năm 1982, tại tỉnh Nam Định;

Hộ khẩu thường trú và chỗ ở: P H, khu phố Ph H thị trấn Ph B, huyện X M, tỉnh Bà Rịa –Vũng Tàu; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp: nguyên là Giám đốc Trung tâm Viễn thông X M, tỉnh Bà Rịa–Vũng Tàu; là con của ông Phạm Văn B (sinh năm 1961) và bà Nguyễn Thị D (sinh năm 1962); có vợ là Lưu Thị L (sinh năm 1981); có 02 người con (con lớn sinh năm 2013; con nhỏ sinh năm 2014);

Tiền án, tiền sự: không;

Bị cáo bị bắt vào ngày 31/07/2015, đến ngày 23/12/2016 được thay thế bằng biện pháp bảo lĩnh;

Bị cáo tại ngoại (có mặt).

2/**Nguyễn Đình M** , sinh năm 1965, tại Hà Nội;

Hộ khẩu thường trú: Ng M H, phường L T, thành phố B R, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu; chỗ ở:, thị trấn Ph B, huyện X M, tỉnh Bà Rịa–Vũng Tàu; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp: nguyên là Kế toán trưởng của Trung tâm Viễn thông X M, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu; là con của ông Nguyễn Đình Th (sinh năm 1939) và bà Nguyễn Thị L (sinh năm 1939); có vợ là Lê Thị H (sinh năm 1984); có 04 người con (con lớn nhất sinh năm 1999, con nhỏ nhất sinh năm 2013);

Tiền án, tiền sự: không;

Bị cáo bị bắt vào ngày 31/07/2015, đến ngày 23/12/2016 được thay thế bằng biện pháp bảo lĩnh;

Bị cáo tại ngoại tại (có mặt).

3/**Đậu Quang T**, sinh năm 1979, tại Hà Tĩnh;

Hộ khẩu thường trú: khu phố Xóm Rẫy, thị trấn Ph B, huyện X M, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu; chỗ ở: đường Nguyễn Thị Đ khu phố 2, phường Ph N, thành phố B R, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp: nguyên là Tổ phó Tổ kinh doanh của Trung tâm Viễn thông X M, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu; là con của ông Đậu Quang M (sinh năm 1953) và bà Lê Thị L (sinh năm 1954); có vợ là Hồ Thị H (sinh năm 1986); có 01 người con (sinh năm 2014);

Tiền án, tiền sự: không;

Bị cáo bị bắt vào ngày 31/07/2015, đến ngày 23/12/2016 được thay thế bằng biện pháp bảo lĩnh;

Bị cáo tại ngoại (có mặt).

4/**Nguyễn Trí P**, sinh năm 1972 tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Hộ khẩu thường trú: ấp 3, xã B R, huyện X M, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu; chỗ ở số 01 B Đ, khu phố Th S, thị trấn Ph B, huyện X M, tỉnh Bà Rịa –Vũng Tàu; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp: nguyên là Giám đốc Trung tâm Viễn thông X M, tỉnh Bà Rịa–Vũng Tàu; là con của ông: Nguyễn Văn B (sinh năm 1941) và bà Trần Thị Liên L (sinh năm 1941); có vợ là Nguyễn Lan U (sinh năm 1971); có 02 người con (con lớn sinh năm 1998; con nhỏ sinh năm 2008);

Tiền án, tiền sự: không;

Bị cáo tại ngoại (có mặt).

Luật sư bào chữa cho các bị cáo:

-Luật sư Nguyễn Thái N, Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh, bào chữa cho bị cáo Phạm Văn D (có mặt);

-Luật sư Lê Thị Minh N, Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh, bào chữa cho bị cáo Nguyễn Đình M (có mặt);

-Luật sư Lê Mạnh C, Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh, bào chữa cho bị cáo Đậu Quang T (có mặt);

-Luật sư Nguyễn Văn T, Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh, bào chữa cho bị cáo Nguyễn Trí P (có mặt);

Người bị hại:

Tập đoàn BCVT Việt Nam;

Địa chỉ: 57 Huỳnh Thúc Kháng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội.

Người đại diện của Tập đoàn BCVT Việt Nam (văn bản ủy quyền số 2381 ngày 12/05/2021 của Tập đoàn BCVT Việt Nam):

Ông Võ Tấn H, là Kế toán trưởng của Viễn thông tỉnh Bà Rịa–Vũng Tàu (có mặt);

Địa chỉ: 35 đường 3/2, phường 8, thành phố Vũng Tàu, Bà Rịa–Vũng Tàu.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Bà Phạm Thị Kim N, sinh năm 1985 (vắng mặt);

Địa chỉ: ấp Đông, xã L Ph, thành phố Bà Rịa, Bà Rịa-Vũng Tàu.

2/ Bà Hoàng Thị H , sinh năm 1974 (vắng mặt);

Địa chỉ:, phường 11, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

3/ Ông Lê Văn Đ , sinh năm 1977 (vắng mặt);

Địa chỉ:, khu phố Th S, thị trấn Ph B, huyện X M, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

4/ Ông Trương Thành T, sinh năm 1981 (có mặt);

Địa chỉ: ấp N Ng, xã X M, huyện X M, tỉnh Bà Rịa –Vũng Tàu.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trung tâm VT XM do Nguyễn Trí P làm Giám đốc kể từ ngày 01/06/2011 đến ngày 01/03/2012; trong khoảng thời gian này, Nguyễn Đình M là Kế toán trưởng; Phạm Văn D là tổ trưởng tổ kinh doanh; Đậu Quang T là nhân viên kế hoạch; Nguyễn Duy A là thủ kho, thủ quỹ kiêm văn thư.

Sau đó, từ ngày 01/03/2012 đến ngày 31/07/2014, Phạm Văn D được bổ nhiệm là Giám đốc thay cho Nguyễn Trí P (Nguyễn Trí P chuyển đến làm việc tại Viễn thông tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu).

Trong từng giai đoạn, tùy theo chức vụ, vai trò và mục đích của mỗi cá nhân, các bị can đã có hành vi lập hợp đồng khống, mua hóa đơn khống của các cửa hàng và các công ty để chiếm đoạt, tham ô tài sản của Trung tâm VT XMvà mua bán hóa đơn, cụ thể như sau:

1/Hành vi nhận thẻ card Mobiphone bán nhưng không nộp quỹ, xảy ra trước ngày 01/06/2011:

Năm 2011, Phạm Văn D nhận thẻ card Mobiphone từ Viễn thông tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu để bán, thu được 2.200.000.000 đồng nhưng không nộp vào quỹ của Trung tâm Viễn Thông X M, sử dụng vào mục đích cá nhân và trả dần. Cho đến ngày 01/3/2012 (khi Phạm Văn D được bổ nhiệm là Giám đốc Trung tâm Viễn thông X M), Tập đoàn BCVT Việt Nam và Viễn thông tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu đến nơi để kiểm tra, phát hiện số tiền Phạm Văn D đã bán sim nhưng không nộp vào quỹ, để tồn dư nợ số tiền 916.599.200 đồng. Vào ngày 16/09/2014, Phạm Văn D nộp 294.216.000 đồng để khắc phục hậu quả; số tiền còn lại chưa nộp.

Phạm Văn D khai rằng sau khi bán sim, đã đưa tiền cho Nguyễn Trí P mượn và một phần do bán sim bị thua lỗ 136.599.200 đồng, nên không nộp vào quỹ. Trong số tiền 916.599.200 đồng để tồn dư nợ, vào cuối năm 2011, Phạm Văn D đã đưa cho Đậu Quang T số tiền 450.000.000 đồng để nộp vào quỹ thay cho Phạm Văn D , nhưng Đậu Quang T không nộp.

Đậu Quang T thừa nhận rằng Phạm Văn D có đưa 450.000.000 đồng để nộp vào quỹ nhưng Đậu Quang T đã tiêu dùng số tiền này cho mình nên chưa nộp lại.

Nguyễn Trí P thừa nhận có mượn của Phạm Văn D số tiền (vào khoảng) 2 tỷ đồng nhưng không biết là tiền bán sim mà có, sau đó đã trả lại cho Phạm Văn D . Tuy nhiên, vì không có tài liệu, chứng cứ để kết luận có việc Nguyễn Trí P chỉ đạo Phạm Văn D bán lỗ sim thẻ mobiphone rồi đưa tiền cho Nguyễn Trí P , nên lời khai của Phạm Văn D không có căn cứ.

Như vậy, hành vi của Phạm Văn D , Đậu Quang T bán số lượng sim thẻ trị giá 916.599.200 đồng (tài sản do Phạm Văn D , Đậu Quang T quản lý) mà không nộp vào quỹ của Trung tâm Viễn thông X M, để chiếm đoạt (trong đó Phạm Văn D chiếm đoạt 466.599.200 đồng, Đậu Quang T chiếm đoạt

450.000.000 đồng), đã phạm tội "Tham ô tài sản".

2/Hành vi thuê khống máy phát điện:

Trong thời gian làm Giám đốc Trung tâm Viễn thông X M, mặc dù không thuê địa điểm đặt máy phát điện dự phòng, nhưng Nguyễn Trí P đã chỉ đạo Phạm Đức Nhật lập hồ sơ, soạn thảo hợp đồng, ký khống (với ông Trương Thành T) vào ngày 04/01/2010, nội dung như sau: thuê 04 phòng đặt máy phát điện; đơn giá là 500.000 đồng/phòng máy/tháng, thời hạn là 02 năm. Vào ngày 10/06/2011, tiếp tục ký gia hạn hợp đồng khống thêm 01 năm, tổng thời hạn thuê khống 03 năm, số tiền là 72.000.000 đồng.

Ông Trương Thành T liên hệ với Chi cục thuế huyện X M để mua hóa đơn và nộp thuế, phí là 3.735.495 đồng, số tiền còn lại do Trương Thành T, Phạm Đức Nhật giữ. Nguyễn Trí P , Phạm Đức Nhật và Trương Thành T khai rằng số tiền thu được dùng để nộp lại vào quỹ nhằm khắc phục việc thua lỗ do bán sim thẻ, vận chuyển máy phát điện và đã nộp trực tiếp cho thủ quỹ Hoàng Thị Hồng. Tuy nhiên, cho đến ngày 24/12/2014 khi Viễn thông tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu đến kiểm tra, thì Trương Thành T, Phạm Đức Nhật mới nộp lại số tiền 72.000.000 đồng.

Hành vi chỉ đạo cấp dưới lập hồ sơ khống nhằm rút tiền của Trung tâm VT XMđể chiếm đoạt (sử dụng vào mục đích cá nhân) của Nguyễn Trí P đã phạm tội "Tham ô tài sản".

Đối với Trương Thành T, Phạm Đức Nhật: mặc dù tham gia ký kết hợp đồng, nhưng tham gia với vai trò lệ thuộc (thực hiện theo sự chỉ đạo của Nguyễn Trí P), không được hưởng lợi ích gì và trước khi cơ quan điều tra khởi tố vụ án, đã nộp lại tiền chiếm đoạt nên cơ quan điều tra không xem xét xử lý hình sự.

3/Hành vi lập hồ sơ khống 76 khách hàng ảo mua các mặt hàng máy tính laptop, máy tính bảng, điện thoại các loại và bán hàng trả chậm cho nhân viên, để chiếm đoạt tiền:

Do sự đề nghị của Trung tâm Viễn thông X M, vào ngày 24/09/2013 Viễn thông tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu ra văn bản số 858/VNPT-BRVT-KH cho phép Trung tâm VT XMtriển khai bán hàng hóa, thiết bị viễn thông trả chậm.

Lợi dụng chính sách bán trả chậm, Phạm Văn D đã chỉ đạo Đậu Quang T, căn cứ vào số tiền có trong tài khoản của Trung tâm Viễn thông X M, liên hệ mua hóa đơn khống theo số tiền tương ứng, tạo lập khách hàng ảo (là những khách hàng đã được cung cấp dịch vụ điện thoại, internet có hồ sơ tại Trung tâm Viễn thông X M), tạo lập hồ sơ khống, bán hàng khống để từ đó có cơ sở thanh

toán, rút tiền của Trung tâm Viễn thông X M, tổng số tiền là 741.581.000 đồng; sau đó, phân kỳ trả chậm trong 12 tháng và nộp lại tiền hàng tháng, được 409.903.463 đồng. Cho đến nay, còn lại 331.677.537 đồng chưa thanh toán (gồm khoản tiền do lập hồ sơ khống của 76 khách hàng ảo chưa nộp lại, là 310.851.667 đồng và tiền bán hàng trả chậm cho nhân viên chưa thu được, là 20.825.870 đồng), cụ thể diễn ra như sau:

-Đậu Quang T liên hệ với Trịnh Xuân Lập (là chủ cửa hàng máy tính An Hưng) để mua hóa đơn xuất 21 máy tính laptop các loại, nhưng công ty An Hưng không xuất được hóa đơn. Vì vậy, Đậu Quang T cung cấp thông tin giao dịch (đơn vị mua hàng, tài khoản ngân hàng của Trung tâm viễn thông X M, lượng hàng, số tiền cần ghi trên hóa đơn) để Trịnh Xuân Lập liên hệ với công ty TNHH máy tính SCOM, mua 02 hóa đơn xuất 21 máy tính laptop các loại (hóa đơn số 00117 ngày 04/10/2013 số tiền là 86.480.000 đồng; hóa đơn số 00273 ngày 20/10/2013 số tiền là 128.610.000 đồng). Sau đó, Nguyễn Đình M làm thủ tục chuyển tiền vào tài khoản cho công ty TNHH máy tính SCOM; công ty TNHH SCOM rút tiền, trả lại đầy đủ cho Trịnh Xuân Lập; Trịnh Xuân Lập trừ đi chi phí hóa đơn 4% là 8.603.600 đồng, số tiền còn lại thì giao hết cho Đậu Quang T.

Ngoài ra, Đậu Quang T còn liên lạc với công ty TNHH Dịch vụ Viễn thông Quỳnh Anh (do Võ Thị Mai Anh làm Giám đốc) để mua hóa đơn giá trị gia tăng (GTGT) khống; Võ Thị Mai Anh ghi 01 hóa đơn số 0004246 ngày 27/12/2013, xuất 30 máy điện thoại, máy tính bảng các loại, doanh số là 319.491.000 đồng và liên hệ với chủ cửa hàng điện thoại Hồng Hà (do Nguyễn Đình M là người quản lý, điều hành) để mua 01 hóa đơn khống; Nguyễn Đình M chỉ đạo cho Trần Thị Thủy (là Kế toán của cửa hàng Hồng Hà) xuất 01 hóa đơn không ghi ngày (số 0002665) gồm 20 chiếc điện thoại Nokia 925 = 207.000.000 đồng. Sau đó, Đậu Quang T trả cho Võ Thị Mai Anh 4% số tiền ghi trên hóa đơn, là 12.779.640 đồng, trả cho Nguyễn Đình M 3% = 6.210.000 đồng. Số tiền thu lợi bất chính (đã nộp cho Cơ quan điều tra): Trịnh Xuân Lập đã nộp lại 8.603.600 đồng; Nguyễn Đình M nộp lại 6.210.000 đồng; Võ Thị Mai Anh nộp lại 12.779.640 đồng.

Như vậy, hành vi tạo lập hồ sơ khống, bán hàng khống để từ đó rút tiền của Trung tâm VT XM(tổng số tiền là 741.581.000 đồng; sau đó, phân kỳ trả chậm trong 12 tháng và nộp lại tiền hàng tháng, được 409.903.463 đồng) của Phạm Văn D , Đậu Quang T để chiếm đoạt 331.677.537 đồng của Trung tâm VT

XMđã phạm tội "Tham ô tài sản". Riêng đối với hành vi mua bán hóa đơn trong việc tạo lập 76 khách hàng ảo, do hóa đơn dưới 10 số và số tiền thu lợi bất chính dưới 30.000.000 đồng, nên không xem xét trách nhiệm hình sự.

4/Hành vi lập hợp đồng khống cung cấp dịch vụ điện thoại, internet cho dự án Hồ Tràm để chiếm đoạt tiền:

Vào ngày 17/09/2012, Trung tâm VT XMký hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông số 01/VNPT-MGM với công ty TNHH dự án Hồ Tràm, nội dung như sau:

-Trung tâm VT XMcung cấp cho công ty TNHH Dự án Hồ Tràm các dịch vụ viễn thông như: dịch vụ điện thoại cố định, Internet, dịch vụ điện thoại di động (bao gồm thiết bị là điện thoại di động)…..

Để thực hiện hợp đồng, Trung tâm VT XMmua thiết bị viễn thông, là điện thoại di động, từ các đơn vị ở bên ngoài. Trong thực tế, công ty TNHH dự án Hồ Tràm chỉ cần 91 máy, nhưng Phạm Văn D đã chỉ đạo Nguyễn Đình M , Đậu Quang Thế, Phạm Đức Nhật lập hợp đồng mua tổng cộng 433 máy (tức là mua khống thêm 342 máy); lập hợp đồng, mua khống hóa đơn thông thường của cửa hàng Bách hóa tổng hợp Thanh Thúy (được Đỗ Ngọc Thanh Thúy xuất 13 hóa đơn, doanh số 3.974.350.000 đồng); lập hợp đồng, mua khống hóa đơn thông thường của cửa hàng điện thoại Hồng Hà (được Nguyễn Đình M xuất 05 hóa đơn, doanh số 324.000.000 đồng) và lập hợp đồng, mua hóa đơn GTGT của công ty TNHH Xây dựng Thương mại Dịch vụ Viễn thông Tiến Hưng (được Nguyễn Đình M xuất 03 hóa đơn, doanh số 1.582.000.000 đồng, đã bao gồm thuế GTGT); tiếp sau đó, lập khống hồ sơ bàn giao cho dự án Hồ Tràm, để từ đó rút tiền của Trung tâm VT XMvà phân kỳ nộp tiền lại theo từng tháng. Cho đến nay, số tiền thiếu hụt do các bị cáo chiếm đoạt là 4.477.394.113 đồng.

Việc thực hiện các hợp đồng và mua các hóa đơn của các cửa hàng, công ty nói trên, cụ thể như sau:

-Những hợp đồng và hóa đơn do Đỗ Ngọc Thanh Thúy (là chủ cửa hàng bách hóa tổng hợp Thanh Thúy) ký và xuất:

1/Hợp đồng số 09-2012/HĐKT/VTXM-BHTH THANH THUY ngày 17/10/2012, hóa đơn số 58349 ngày 27/11/2012, số tiền 34.200.000 đồng;

2/Hợp đồng số 11-2012/HĐKT/VTXM-BHTH THANH THUY ngày 28/11/2012, hóa đơn số 31688 ngày 29/11/2012, số tiền 377.250.000 đồng;

3/Hợp đồng số 01/2013/HĐ-VTXM-KH ngày 07/01/2013 - hóa đơn số 31695 ngày 07/01/2013, số tiền ghi trên hóa đơn 462.000.000 đồng;

4/Hợp đồng số 02/2013/HĐ-VTXM-KH ngày 09/01/2013 - hóa đơn số 31698 ngày 09/01/2013, số tiền ghi trên hóa đơn 196.000.000 đồng;

5/Hợp đồng số 03/2013/HĐ-VTXM-KH ngày 31/01/2013 - hóa đơn số 25617 ngày 31/01/2013, số tiền ghi trên hóa đơn 92.400.000 đồng;

6/Hợp đồng số 04/2013/HĐ-VTXM-KH ngày 04/02/2013 - hóa đơn số 25621 ngày 04/02/2013, số tiền ghi trên hóa đơn 184.800.000 đồng;

7/Hợp đồng số 05/2013/HĐ-VTXM-KH ngày 28/02/2013 - hóa đơn số 25625 ngày 28/01/2013, số tiền ghi trên hóa đơn 308.000.000 đồng;

8/Hợp đồng số 07/2013/HĐ-VTXM-KH ngày 16/03/2013 - hóa đơn số 25644 ngày 17/03/2013, số tiền ghi trên hóa đơn 616.000.000 đồng;

9/Hợp đồng số 10/2013/HĐ-VTXM-KH ngày 02/05/2013 - hóa đơn số 77592 ngày 04/5/2013, số tiền ghi trên hóa đơn 535.500.000 đồng;

10/Hợp đồng số 12/2013/HĐ-VTXM-KH ngày 02/6/2013 - hóa đơn số 88823 ngày 02/6/2013, số tiền ghi trên hóa đơn 612.000.000 đồng;

11/Hợp đồng số 16/2013/HĐ-VTXM-KH ngày 14/7/2013 - hóa đơn số 95452 ngày 02/7/2013, số tiền ghi trên hóa đơn 58.000.000 đồng;

12/Hợp đồng số 17/2013/HĐ-VTXM-KH ngày 02/7/2013 - hóa đơn số 95457 ngày 02/7/2013, số tiền ghi trên hóa đơn 435.000.000 đồng;

13/Hợp đồng số 14/2013/HĐ-VTXM-KH ngày 12/7/2013 - hóa đơn số 88850 ngày 01/7/2013, số tiền ghi trên hóa đơn 63.200.000 đồng.

-Những hợp đồng và hóa đơn khống của công ty TNHH Xây dựng Thương mại Dịch vụ Viễn thông Tiến Hưng (do Lê Thị Hà, là vợ của Nguyễn Đình M) ký và xuất:

1/Hợp đồng số 311/2013/HĐ-VTXM-KH ngày 24/12/2013 - hóa đơn số 00066 ngày 25/12/2013, số tiền ghi trên hóa đơn 420.000.000 đồng;

2/Hợp đồng số 312/2013/HĐ-VTXM-KH ngày 25/12/2013 - hóa đơn số 00067 ngày 26/12/2013, số tiền ghi trên hóa đơn 462.000.000 đồng;

3/Hợp đồng số 315/2013/HĐ-VTXM-KH ngày 28/12/2013 - hóa đơn số 00068 ngày 28/12/2013, số tiền ghi trên hóa đơn 700.000.000 đồng.

-Những hợp đồng và hóa đơn khống của cửa hàng điện thoại Hồng Hà (do Lê Thị Hà, là vợ của Nguyễn Đình M) ký và xuất:

1/Hợp đồng số 58/2013/HĐ-VTXM-KH ngày 19/11/2013 - hóa đơn số 2659 ngày 20/11/2013, số tiền ghi trên hóa đơn 73.500.000 đồng;

2/Hợp đồng không số /2013/HĐ-VTXM-KH ngày 04/12/2013 - hóa đơn số 2662 ngày 03/12/2013, số tiền ghi trên hóa đơn 104.300.000 đồng;

3/Hợp đồng không số /2013/HĐ-VTXM-KH không ngày, tháng 12/2013 -

hóa đơn số 2664 ngày 20/12/2013, số tiền ghi trên hóa đơn 100.000.000 đồng;

4/Hợp đồng số 01/2014/HĐ-VTXM-KH ngày 08/01/2014 - hóa đơn số 2666 ngày 09/01/2014, số tiền ghi trên hóa đơn 10.700.000 đồng;

5/Hợp đồng số 19/2014/HĐ-VTXM-KH ngày 19/5/2014 - hóa đơn số 2676 ngày 19/5/2014, số tiền ghi trên hóa đơn 36.000.000 đồng.

Trong số 21 hợp đồng và 21 hóa đơn để lập hồ sơ khống, rút tiền của Trung tâm Viễn Thông X M, Phạm Văn D , Nguyễn Đình M và Đậu Quang T, với chức vụ, nhiệm vụ của mình, đã tham gia lập hồ sơ khống để chiếm đoạt số tiền 4.477.394.113 đồng của Trung tâm VT XMnên cùng phải chịu trách nhiệm chung về tội "Tham ô tài sản".

Đối với Phạm Đức Nhật, bị cáo chỉ biết và tham gia thực hiện hợp đồng số 09-2012/HĐKT/VTXM-BHTH THANH THUY, hóa đơn số 58349, số tiền ghi trên hóa đơn là 34.200.000 đồng; hợp đồng số 11-2012/HĐKT/VTXM-BHTH THANH THUY, hóa đơn số 31688, số tiền ghi trên hóa đơn là 377.250.000 đồng; Phạm Đức Nhật không biết về 19 hợp đồng còn lại, nên chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự về hành vi tham ô tài sản đối với số tiền chiếm đoạt trong 02 hợp đồng mà Phạm Đức Nhật tham gia, là 411.450.000 đồng; Phạm Văn D , Nguyễn Đình M và Đậu Quang T chịu trách nhiệm hình sự về 21 hợp đồng khống, với số tiền là 4.477.394.113 đồng.

Hành vi của Đỗ Ngọc Thanh Thúy trong việc mua bán hóa đơn trong dự án Hồ Tràm:

Về hành vi mua bán trái phép hóa đơn trong dự án Hồ Tràm, Đỗ Ngọc Thanh Thúy trực tiếp xuất 13 hóa đơn, doanh số 3.974.350.000 đồng, thu lợi bất chính 119.230.500 đồng, đã phạm tội mua bán trái phép hóa đơn độc lập, nên phải chịu trách nhiệm hình sự về hành vi mua bán hóa đơn; Đỗ Ngọc Thanh Thúy đã nộp số tiền 120.000.000 đồng để khắc phục hậu quả.

Đối với cửa hàng Tiến Hưng, cửa hàng Hồng Hà: vì số lượng hóa đơn của từng cửa hàng riêng biệt, dưới 10 số và thu lợi bất chính dưới 30.000.000 đồng; hành vi của các bị can có mục đích là để tham ô tài sản và đã được xem xét xử lý hình sự, nên không xem xét trách nhiệm hình sự của Phạm Văn D , Nguyễn Đình M , Đậu Quang T, Phạm Đức Nhật và chủ các cửa hàng Hồng Hà, Tiến Hưng về hành vi mua bán hóa đơn trong dự án Hồ Tràm.

5/Hành vi mua bán trái phép hóa đơn để chạy doanh thu:

Hàng năm, Viễn thông tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu khoán doanh thu bán hàng sim, card điện thoại di động cho các Trung tâm kinh doanh, trong đó có Trung

tâm Viễn thông X M.

Để đạt doanh thu bán hàng, tạo uy tín cho Trung tâm Viễn thông X M, Phạm Văn D đã chỉ đạo Nguyễn Đình M , Đậu Quang T, Nguyễn Duy Anh, Trần Thị Thủy mua hóa đơn GTGT khống, xuất khống hóa đơn, lập hồ sơ khống doanh thu bán hàng rồi báo cáo với Viễn thông tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Trong thời gian từ tháng 03/2012 đến tháng 06/2013, Trung tâm VT XMmua của công ty Quỳnh Anh 123 tờ hóa đơn GTGT, ghi khống mặt hàng là *"thẻ cào"* với tổng doanh số 58.597.927.600 đồng.

Từ tháng 06/2013 đến tháng 07/2014, Phạm Văn D chỉ đạo chuyển sang mua hóa đơn của công ty Tiến Hưng 82 tờ hóa đơn GTGT, ghi mặt hàng là *"thẻ cào"* với tổng doanh số 38.469.515.700 đồng. Để công ty Tiến Hưng không phải nộp thuế cho hàng hóa mua vào của 82 tờ hóa đơn này, Phạm Văn D tiếp tục chỉ đạo Nguyễn Đình M , Đậu Quang T, Nguyễn Duy Anh, Trần Thị Thủy mua của công ty Quỳnh Anh 35 tờ hóa đơn ghi khống mặt hàng là *"thẻ cào"* với tổng doanh số 38.444.159.396 đồng, xuất cho công ty Tiến Hưng, cụ thể như sau:

-Mua bán hóa đơn với công ty TNHH Dịch vụ Viễn thông Quỳnh Anh do Võ Thị Mai Anh làm giám đốc.

Từ tháng 3/2012, Phạm Văn D được điều chuyển về làm Giám đốc Trung tâm Viễn thông X M. Phạm Văn D liên hệ với Võ Thị Mai Anh, đặt vấn đề nhờ giúp xuất hóa đơn khống (không có hàng hóa kèm theo) với nội dung ghi là "thẻ cào" để xuất cho Trung tâm Viễn Thông X M; Võ Thị Mai Anh đồng ý và thỏa thuận mỗi lần xuất hóa đơn, Võ Thị Mai Anh được trích lại 2,5% trên giá trị ghi trên hóa đơn.

Sau khi thỏa thuận xong, Phạm Văn D giao cho Đậu Quang T - Tổ phó tổ kinh doanh, liên hệ trực tiếp với Võ Thị Mai Anh (thời gian đầu lấy hóa đơn), sau đó liên hệ với nhân viên của công ty Quỳnh Anh để yêu cầu xuất hóa đơn theo số lượng, chủng loại, tổng doanh số cụ thể theo từng lần. Mỗi lần tiếp nhận thông tin từ Đậu Quang T, các nhân viên của công ty Quỳnh Anh (Hồ Đắc Ngọc Anh, Hồ Thanh Thủy, Nguyễn Hoàng Oanh) báo cáo cho Võ Thị Mai Anh biết; Võ Thị Mai Anh chỉ đạo nhân viên của mình xuất hóa đơn theo yêu cầu và lập bộ hồ sơ ký và đóng dấu sẵn, gồm có: hợp đồng mua bán, đơn đặt hàng, biên bản bàn giao... rồi gửi bằng đường xe buýt về cửa hàng điện thoại của công ty Quỳnh Anh tại thị trấn Long Điền để Đậu Quang T đến lấy; nếu Đậu Quang T bận việc thì Nguyễn Duy Anh đến lấy giúp.

Tính từ tháng 03/2013 cho đến (khoảng) tháng 06/2013, Võ Thị Mai Anh

đã xuất 123 hóa đơn, doanh số là 58.597.927.600 đồng.

Để hóa đơn có giá trị theo quy định về chế độ quản lý, sử dụng hóa đơn và được khấu trừ thuế, Phạm Văn D chỉ đạo Nguyễn Đình M (Kế toán trưởng) làm thủ tục chuyển 58.597.927.600 đồng (theo doanh số ghi trên hóa đơn của công ty Quỳnh Anh) vào tài khoản số 050.011.136.858 của công ty Quỳnh Anh tại Phòng giao dịch Long Hải thuộc Ngân hàng TMCP Sài Gòn thương tín (SacomBank)-chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu. Sau đó, Võ Thị Mai Anh ký séc, giao cho nhân viên Ngụy Chí Tính, Nguyễn Thị Ánh Nga rút tiền mang về; Võ Thị Mai Anh giữ lại 2,5% (tương đương 146.494.819 đồng), còn lại 58.451.432.781 đồng thì cho nhân viên nộp trả hết vào tài khoản của Đậu Quang T, như đã thỏa thuận trước đó.

-Mua bán hóa đơn với công ty Tiến Hưng do Nguyễn Đình M quản lý điều hành:

Trong khoảng từ tháng 06/2013 đến tháng 07/2014, Đậu Quang T tiếp tục thực hiện chỉ đạo của Phạm Văn D , trực tiếp gọi điện thoại cho Võ Thị Mai Anh, yêu cầu không xuất hóa đơn cho Trung tâm Viễn thông X M.

Nhưng vì đã mua của công ty Quỳnh Anh số lượng hóa đơn lớn, nên Phạm Văn D chỉ đạo Nguyễn Đình M , mượn tư cách pháp nhân của công ty Tiến Hưng, để công ty Quỳnh Anh xuất hóa đơn cho công ty TNHH Tiến Hưng, rồi sau đó công ty Tiến Hưng xuất bán lại cho Trung tâm VT XMvới doanh số tương đương (để tránh bị phát hiện).

Khi nhận được tin từ Đậu Quang T yêu cầu Võ Thị Mai Anh xuất hóa đơn cho công ty Tiến Hưng, Võ Thị Mai Anh nghi ngờ, nên gọi điện thoại hỏi, thì được Phạm Văn D xác nhận là đúng.

Vì đã nhiều lần xuất hóa đơn cho Trung tâm Viễn thông X M, nên giá mua hóa đơn, dù chuyển qua người mua là công ty Tiến Hưng, vẫn được tính chiết khấu như cũ, tức là 2,5% trên giá trị ghi trên hóa đơn. Võ Thị Mai Anh đã xuất 35 tờ hóa đơn ghi khống mặt hàng là *"thẻ cào"* với tổng doanh số 38.444.159.396 đồng cho công ty Tiến Hưng. Nguyễn Duy Anh là người trực tiếp liên hệ với Võ Thị Mai Anh và nhân viên của công ty Quỳnh Anh để lấy hóa đơn; Nguyễn Đình M đại điện công ty Tiến Hưng, chuyển tiền (theo doanh số ghi trên hóa đơn mà công ty Quỳnh Anh xuất) vào tài khoản số 050.011.136.858 của công ty Quỳnh Anh. Sau khi trừ đi 2,5% tiền bán hóa đơn, Võ Thị Mai Anh chuyển trả số tiền còn lại cho Trung tâm Viễn thông X M, thông qua tài khoản của Nguyễn Duy Anh. Tiếp sau đó, Nguyễn Đình M chỉ đạo Trần Thị Thủy xuất 82 hóa đơn

khống, doanh số là 38.469.515.700 đồng của công ty Tiến Hưng, cho Trung tâm Viễn thông X M. Do công ty Tiến Hưng cân đối được hóa đơn đầu vào và đầu ra, nên Nguyễn Đình M không được hưởng lợi từ việc xuất hóa đơn của công ty Tiến Hưng.

Phạm Văn D , Nguyễn Đình M phải chịu trách nhiệm hình sự về tội "Mua bán trái phép hóa đơn" (mục đích chạy doanh thu) đối với số hóa đơn mua bán với công ty Tiến Hưng (82 hóa đơn), công ty Quỳnh Anh (158 hóa đơn), tổng cộng là 204 hóa đơn, doanh số tương ứng là 135.511.602.696 đồng.

Đậu Quang T cùng chịu trách nhiệm hình sự về hành vi 123 hóa đơn mua của công ty Quỳnh Anh, doanh số là 58.597.927.600 đồng; Võ Thị Mai Anh chịu trách nhiệm hình sự về hành vi bán 158 hóa đơn, doanh số 97.042.086.996 đồng, thu lợi bất chính là 221.908.356 đồng; Nguyễn Duy Anh chịu trách nhiệm đối với việc lập phiếu xuất kho, liên hệ với công ty Quỳnh Anh để mua 35 hóa đơn, doanh số là 38.444.159.396 đồng; Trần Thị Thủy chịu trách nhiệm trong lập các phiếu xuất nhập kho, ghi hóa đơn giúp công ty Tiến Hưng xuất bán 82 hóa đơn, doanh số là 38.444.515.700 đồng.

Tại bản kết luận giám định ngày 05/03/2018 về hoạt động tài chính của Trung tâm VT XMtrong khoảng thời gian kể từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/7/2014, tổ giám định của Sở Tài chính tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu kết luận rằng giá trị thất thoát, thiệt hại, tổng cộng là 5.823.364.462 đồng, gồm những khoản như sau:

-Giá trị sim, thẻ Vinaphone thất thoát: 941.524.812 đồng;

-Giá trị sim, thẻ Mobiphone thất thoát: 72.768.000 đồng;

-Khoản tiền nợ bán hàng trả chậm khống không thu hồi được: 331.677.537 đồng (gồm có: tiền nợ bán hàng trả chậm của 76 khách hàng ảo, là 310.851.667 đồng; tiền nợ bán hàng khống cho 06 nhân viên của trung tâm, là 20.825.870 đồng);

-Thiệt hại xảy ra trong việc cung cấp khống dịch vụ cho công ty TNHH dự án Hồ Tràm: 4.477.394.113 đồng.

Vật chứng thu giữ trong vụ án:

-Trong quá trình thanh tra, kiểm tra tại Trung tâm VT XM(do Viễn thông tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu và Tập đoàn BCVT Việt Nam thực hiện), các bị can và những người liên quan đã thừa nhận những sai phạm nói trên, đã tự nguyện nộp tiền khắc phục hậu quả (nộp trực tiếp cho Viễn thông tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu), tổng cộng là 2.880.000.000 đồng, cụ thể như sau: Phạm Văn D nộp

1.200.000.000 đồng; Phạm Đức Nhật nộp 356.000.000 đồng; Nguyễn Đình M nộp 450.000.000 đồng; Nguyễn Trí P nộp 500.000.000 đồng; Lê Văn Đ nộp 302.000.000 đồng; Trương Thành T nộp 72.000.000 đồng.

Ngoài ra, Viễn thông tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu đang tạm giữ lương và các khoản thu nhập khác của các bị can, số tiền là 97.652.094 đồng, gồm có: của Phạm Văn D là 58.500.937 đồng; của Nguyễn Đình M là 18.562.979 đồng; của Phạm Đức Nhật là 15.872.356 đồng; của Đậu Quang T là 4.715.822 đồng.

Các bị can và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, nộp số tiền thu lợi bất chính là 461.348.597 đồng, cho cơ quan điều tra để chuyển Cục Thi hành án Dân sự tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu để chờ xử lý theo quy định, gồm có: Nguyễn Đình M nộp 98.057.000 đồng tiền thu lợi do công ty Tiến Hưng và cửa hàng điện thoại Hồng Hà bán hóa đơn khống cho Trung tâm Viễn thông X M; Đỗ Ngọc Thanh Thúy nộp 120.000.000 đồng thu lợi do bán hóa đơn khống cho Trung tâm Viễn thông X M; Võ Thị Mai Anh nộp 234.687.997 đồng (12.779.640 đồng thu lợi do bán 01 hóa đơn khống liên quan việc tạo lập khách hàng ảo; 221.908.357 đồng thu lợi do bán hóa đơn liên quan việc tạo lập doanh số khống cho Trung tâm Viễn thông X M); Trịnh Xuân Lập nộp 8.603.600 đồng thu lợi do bán 02 hóa đơn liên quan tạo để tạo lập khách hàng ảo của Trung tâm Viễn thông X M.

Vào ngày 04/10/2010, Nguyễn Trí P , Giám đốc Trung tâm Viễn thông X M, chỉ đạo cấp dưới là Phạm Đức Nhật, lập hồ sơ, soạn thảo hợp đồng, ký khống với Trương Thành T để rút tiền của Trung tâm Viễn thông X M, rút số tiền là 72.000.000 đồng, sử dụng vào mục đích cá nhân.

Vào năm 2011, sau khi bán sim thẻ mobiphone, Phạm Văn D không nộp vào quỹ mà chiếm đoạt số tiền 466.599.200 đồng; Đậu Quang T sau khi được Phạm Văn D nộp tiền bán sim thẻ mobiphone 450.000.000 đồng để nộp quỹ nhưng Đậu Quang T chiếm đoạt số tiền này, không nộp vào quỹ Trung tâm VT XMtheo quy định.

Vào ngày 17/09/2012, sau khi ký hợp đồng với công ty TNHH dự án Hồ Tràm về việc cung cấp thiết bị điện thoại, dịch vụ internet... (cho dự án Hồ Tràm), Phạm Văn D chỉ đạo Nguyễn Đình M , Phạm Đức Nhật, Đậu Quang T tạo lập 21 hợp đồng khống, 21 hóa đơn khống cung cấp điện thoại cho dự án Hồ Tràm, để rút tiền từ quỹ Trung tâm Viễn thông X M, làm thất thoát số tiền được xác định hiện nay là 4.477.394.113 đồng; trách nhiệm cụ thể của mỗi người như sau: Phạm Văn D , Nguyễn Đình M , Đậu Quang T chịu trách nhiệm về 21 hợp đồng

khống, 21 hóa đơn để sử dụng mục đích cá nhân, làm thất thoát 4.477.394.113 đồng; Phạm Đức Nhật chịu trách nhiệm về hành vi cùng các đồng phạm tạo lập 02 hợp đồng - 02 hóa đơn với số tiền tương ứng là 411.450.000 đồng.

Cùng trong dự án Hồ Tràm, Đỗ Ngọc Thanh Thúy đã xuất bán khống 13 hóa đơn giá trị gia tăng (GTGT) cho Trung tâm Viễn thông X M, thu lợi bất chính 3% = 119.230.500 đồng. Nhưng Đỗ Ngọc Thanh Thúy không biết việc các bị can dùng hóa đơn để tham ô tài sản, nên Đỗ Ngọc Thanh Thúy chỉ phạm vào tội mua bán trái phép hóa đơn.

Từ ngày 24/09/2013, sau khi được Viễn Thông tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu cho triển khai bán hàng trả chậm thiết bị viễn thông, Phạm Văn D chỉ đạo Đậu Quang T lập hồ sơ khống, mua hóa đơn khống, tạo lập khách hàng khống mua hàng trả chậm, sau đó phân kỳ nộp lại tiền hàng tháng mà không nộp lại Trung tâm Viễn thông X M, tổng số tiền chiếm đoạt là 331.677.537 đồng.

Như vậy, đối với hành vi tham ô tài sản, các bị cáo phải chịu trách nhiệm như sau:

-Phạm Văn D phải chịu trách nhiệm hình sự về việc chiếm đoạt số tiền trong việc bán sim card mobiphone, là 466.599.200 đồng; trong dự án Hồ Tràm là 4.477.394.113 đồng và trong việc bán hàng lập khống 76 khách hàng ảo, bán hàng trả chậm, là 331.677.537 đồng, tổng cộng là 5.275.670.850 đồng;

-Đậu Quang T chịu trách nhiệm hình sự về hành vi tham ô tài sản trong việc bán sim card mobiphone là 450.000.000 đồng; trong dự án Hồ Tràm là 4.477.394.113 đồng và trong việc bán hàng lập khống 76 khách hàng ảo, bán hàng trả chậm, là 331.677.537 đồng, tổng cộng là 5.259.071.650 đồng;

-Nguyễn Đình M chịu trách nhiệm về hành vi tham ô tài sản đối với số tiền chiếm đoạt trong dự án Hồ Tràm là 4.477.394.113 đồng;

-Phạm Đức Nhật chịu trách nhiệm hình sự về hành vi tham ô trong dự án Hồ Tràm đối với số tiền cùng tham gia chiếm đoạt, là 411.450.000 đồng;

-Nguyễn Trí P phạm tội tham ô tài sản với số tiền lập hồ sơ khống thuê máy phát điện để rút tiền của Trung tâm Viễn thông X M, số tiền chiếm đoạt là 72.000.000 đồng.

Về việc mua, bán hóa đơn cho 21 hợp đồng khống nói trên:

-Để thực hiện việc lập hồ sơ khống cho dự án Hồ Tràm, Đỗ Ngọc Thanh Thúy đã xuất bán 13/21 hóa đơn, doanh số là 3.974.350.000 đồng, thu lợi bất chính là 119.230.500 đồng, phải chịu trách nhiệm hình sự về hành vi mua bán trái phép hóa đơn.

Về hành vi mua bán trái phép hóa đơn:

-Từ tháng 03/2012 đến tháng 07/2014, Phạm Văn D được chuyển về làm Giám đốc Trung tâm Viễn thông X M. Nhằm để tạo được doanh thu của Trung tâm Viễn thông X M, tạo uy tín trong quản lý, Phạm Văn D chỉ đạo Nguyễn Đình M , Đậu Quang T, Nguyễn Mai Anh mua của Võ Thị Mai Anh (Giám đốc công ty TNHH Quỳnh Anh) tổng cộng 158 hóa đơn khống (ghi khống hàng hóa), doanh số là 97.042.086.996 đồng; Võ Thị Mai Anh thu lợi bất chính là 221.908.356 đồng; chỉ đạo mua của công ty TNHH Tiến Hưng 82 hóa đơn, doanh số là 38.469.515.700 đồng.

Phạm Văn D chỉ đạo việc mua hóa đơn; Nguyễn Đình M , là Kế toán trưởng, trực tiếp nhận và xuất các hóa đơn để hạch toán chạy doanh thu đối với 82 hóa đơn mua, bán với công ty Tiến Hưng; 158 hóa đơn mua, bán với công ty Quỳnh Anh, tổng cộng 240 hóa đơn với doanh số tương ứng là 135.511.602.696 đồng.

Đậu Quang T trực tiếp ký các phiếu đề xuất và nhận 123 hóa đơn mua của công ty Quỳnh Anh, doanh số là 58.597.927.600 đồng.

Võ Thị Mai Anh trực tiếp bán 158 hóa đơn, doanh số là 97.042.086.996 đồng, thu lợi bất chính là 221.908.356 đồng.

Nguyễn Duy Anh lập phiếu xuất nhập kho, liên hệ với công ty Quỳnh Anh lấy 35 hóa đơn, doanh số là 38.444.159.396 đồng; Trần Thị Thủy lập các phiếu nhập, xuất kho khống, giúp Nguyễn Đình M viết hóa đơn xuất khống 82 hóa đơn của công ty Tiến Hưng, doanh số là 38.444.515.700 đồng.

Về hành vi mua bán trái phép hóa đơn, căn cứ vai trò tham gia khác nhau, các bị can phải chịu trách nhiệm hình sự khác nhau, cụ thể như sau:

-Phạm Văn D là người chỉ đạo; Nguyễn Đình M , Kế toán trưởng, tham gia và chịu trách nhiệm đối với toàn bộ số hóa đơn mua, bán, tạo doanh thu, tổng cộng là 240 hóa đơn, doanh số là 135.511.602.696 đồng;

-Đậu Quang T chịu trách nhiệm hình sự đối với việc mua bán 123 hóa đơn, doanh số 58.597.927.600 đồng;

-Võ Thị Mai Anh chịu trách nhiệm hình sự đối với hành vi xuất 158 hóa đơn, doanh số là 97.042.086.996 đồng;

-Nguyễn Duy Anh chịu trách nhiệm về việc liên hệ với công ty Quỳnh Anh xuất 35 hóa đơn, doanh số 38.444.159.396 đồng;

-Trần Thị Thủy chịu trách nhiệm hình sự đối với việc giúp công ty Tiến Hưng xuất khống 82 hóa đơn, doanh số là 38.444.515.700 đồng.

Về thời điểm xác định số tiền thất thoát:

-Vào ngày 10/03/2012, Nguyễn Trí P bàn giao tài sản, hàng hóa, dư nợ của Trung tâm VT XMcho Phạm Văn D quản lý, cụ thể như sau: tiền bán thẻ card Mobiphone chưa nộp, là 2.553.236.500 đồng; sim trắng Vinaphone tồn kho, là 691.962.772 đồng; sim thẻ Vinaphone giá trị 3.911.271.552 đồng, tuy không có trong biên bản bàn giao, nhưng đã được Phạm Văn D xác nhận có dư nợ tại bảng chi tiết xác nhận công nợ quý I/2012 sim thẻ Vinaphone là 3.853.162.902 đồng.

Tại các bản xác nhận công nợ năm 2013-2014, dư nợ Mobiphone và Vinaphone tại tổ kinh doanh đều giảm mạnh: quý II/2013: dư nợ 1.535.120.717 đồng; quý III/2013: dư nợ 569.607.008 đồng; quý IV/2013: dư nợ 126.000.709 đồng; quý II/2014: dư nợ 414.811.927 đồng.

Mặt khác, căn cứ kết quả giám định tài chính ngày 05/03/2018, số tiền thất thoát chủ yếu là do hành vi lập chứng từ khống bán điện thoại trong dự án Hồ Tràm và lập hồ sơ bán hàng trả chậm. Do đó, số tiền thất thoát hiện nay tại Trung tâm VT XMdiễn ra trong thời gian Phạm Văn D làm Giám đốc trung tâm.

Hành vi của Trịnh Xuân Lập liên quan đến việc xuất bán 02 hóa đơn GTGT của công ty TNHH SCOM là vi phạm pháp luật. Nhưng xét thấy số lượng nhỏ (02 tờ hóa đơn), ông Trịnh Xuân Lập đã tự nguyên nộp lại số tiền thu lợi bất chính, nên hành vi đó không phạm tội mua bán trái phép hóa đơn.

Đối với Trần Thị Thủy, Phạm Thị Kim N , Nguyễn Duy Anh, những người này không biết, không tham gia trao đổi, bàn bạc gì với các Phạm Văn D , Nguyễn Đình M , Đậu Quang T, Phạm Đức Nhật trong việc tạo lập hợp đồng khống, mua bán hóa đơn khống, cung cấp điện thoại khống cho dự án Hồ Tràm, tạo lập khách hàng ảo… mà chỉ tham gia ký các chứng từ xuất - nhập kho hàng hóa (vì tin tưởng hàng hóa có thật) theo sự chỉ đạo của Phạm Văn D ; họ không có mục đích vụ lợi vật chất cá nhân; Lê Văn Đ không hưởng lợi gì, không biết, không trao đổi, bàn bạc với các bị cáo về việc tạo lập hợp đồng khống cung cấp hàng hóa cho dự án Hồ Tràm, chỉ tham gia ký các hợp đồng, kế hoạch trên cơ sở sự tin tưởng hàng hóa có thật, theo sự chỉ đạo của Phạm Văn D , không có mục đích vụ lợi vật chất cá nhân. Vì vậy, cơ quan điều tra chưa cần thiết xem xét trách nhiệm hình sự, mà chỉ đề nghị xử lý hành chính.

Vì sự đồng ý của Nguyễn Trí P , nên Phạm Đức Nhật đã lập hợp đồng khống; Trương Thành T là cán bộ quản lý mạng, đã liên hệ với Chi cục thuế X

M xuất hóa đơn, không hưởng lợi ích gì, thừa nhận hành vi trái pháp luật, đã khắc phục hậu quả trước khi hồ sơ chuyển sang cơ quan điều tra. Vì vậy, cơ quan điều tra không xem xét trách nhiệm hình sự.

Đối với Lê Văn Đ , Phạm Thị Kim N , Hoàng Thị Hồng, Hồ Đắc Ngọc Anh, Hồ Thanh Thủy, Nguyễn Hoàng Oanh, Nguyễn Ánh Nga: trong quá trình điều tra, đã xác định rằng những người này có tham gia vào một số việc liên quan đến các hành vi phạm tội của các bị cáo, thí dụ như: ghi xuất hóa đơn khống, lập và ký vào các phiếu xuất nhập kho hàng hóa, đề nghị thanh toán…Tuy nhiên, tất cả họ đều không biết đó là việc làm khống và chỉ làm những gì theo chỉ đạo và theo quy trình làm việc để hợp thức hóa hồ sơ. Vì vậy, cơ quan cảnh sát điều tra không đủ cơ sở để kết luận rằng Lê Văn Đ , Phạm Thị Kim N , Hoàng Thị Hồng, Hồ Đắc Ngọc Anh, Hồ Thanh Thủy, Nguyễn Hoàng Oanh, Nguyễn Ánh Nga đồng phạm trong tội *"Mua bán trái phép hóa đơn"* cùng các bị cáo nói trên trên; họ chỉ là người làm chứng, hoặc là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án.

Tại bản cáo trạng số 38/CT ngày 31/5/2019, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu truy tố các bị cáo để xét xử như sau:

-Truy tố Phạm Văn D , Nguyễn Đình M , Đậu Quang T về tội "Tham ô tài sản" theo Điểm a Khoản 4 Điều 353 và tội "Mua bán trái phép hóa đơn" theo Điểm c Khoản 2 Điều 203 của Bộ luật Hình sự năm 2015;

-Truy tố Phạm Đức Nhật về tội "Tham ô tài sản" theo Điểm d Khoản 2 Điều 353 của Bộ luật Hình sự năm 2015;

-Truy tố Nguyễn Trí P về tội "Tham ô tài sản" theo Khoản 1 Điều 353 của Bộ luật Hình sự năm 2015;

-Truy tố Nguyễn Duy Anh, Trần Thị Thủy về tội "Mua bán trái phép hóa đơn" theo Điểm c, d, e Khoản 2 Điều 203 của Bộ luật Hình sự năm 2015;

- Truy tố Võ Thị Mai Anh về tội "Mua bán trái phép hóa đơn" theo Điểm d, e Khoản 2 Điều 203 của Bộ luật Hình sự năm 2015;

-Truy tố Đỗ Ngọc Thanh Thúy về tội "Mua bán trái phép hóa đơn" theo Khoản 1 Điều 203 của Bộ luật Hình sự năm 2015.

Về trách nhiệm hình sự:

-Áp dụng Điểm a Khoản 4 Điều 353; Điểm c, d, e khoản 2 Điều 203; Điểm g Khoản 1 Điều 52; Điểm b, s Khoản 1; Khoản 2 Điều 51; Khoản 1 Điều 54; Điều 55; Điều 17; Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015, đề nghị Tòa án xử phạt bị cáo Phạm Văn D từ 17 đến 18 năm tù về tội "Tham ô tài sản"; từ 02

năm đến 03 năm tù về tội "Mua bán trái phép hóa đơn"; tổng hợp, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung cho cả 02 tội, là 20 năm tù;

-Áp dụng Điểm a Khoản 4 Điều 353; Điểm c, d ,e Khoản 2 Điều 203; Điểm g Khoản 1 Điều 52; Điểm b, s Khoản 1; Khoản 2 Điều 51; Khoản 1 Điều 54; Điều 55; Điều 17; Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015, đề nghị Tòa án xử phạt Đậu Quang T, Nguyễn Đình M từ 16 năm đến 17 năm tù về tội "Tham ô tài sản"; từ 01 năm đến 02 năm tù về tội "Mua bán trái phép hóa đơn"; tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung cho cả hai tội từ 17 năm đến 19 năm tù;

-Áp dụng Điểm d Khoản 2 Điều 353; Điểm b, s Khoản 1; Khoản 2 Điều 51; Khoản 1 Điều 54; Điều 17; Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015, đề nghị Tòa án xử phạt bị cáo Phạm Đức Nhật từ 04 năm đến 05 năm tù về tội "Tham ô tài sản";

-Áp dụng Khoản 1 Điều 353; Điểm b, s Khoản 1; Điều 51; Khoản 1 Điều 54; Điều 17; Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015, đề nghị Tòa án xử phạt bị cáo Nguyễn Trí P từ 02 năm đến 03 năm tù về tội "Tham ô tài sản";

-Áp dụng Điểm c, d, e Khoản 2 Điều 203; Điểm b, s Khoản 1 Điều 51; Khoản 1 Điều 35; Điều 17 của Bộ luật Hình sự năm 2015, đề nghị Tòa án xử phạt bị cáo Nguyễn Duy Anh, bị cáo Trần Thị Thủy, từ 300.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng về tội "Mua bán trái phép hóa đơn";

-Áp dụng Điểm d, e Khoản 2 Điều 203; Điểm b, s Khoản 1 Điều 51; Khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Hình sự năm 2015, đề nghị Tòa án xử phạt bị cáo Võ Thị Mai Anh từ 200.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng về tội "Mua bán trái phép hóa đơn";

-Áp dụng khoản 1 Điều 203; Điểm b, i, s Khoản 1; Điều 51; Khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Hình sự năm 2015, đề nghị Tòa án xử phạt bị cáo Đỗ Ngọc Thanh Thúy từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng về tội "Mua bán trái phép hóa đơn";

Về xử lý vật chứng:

-Đối với số tiền mà các bị cáo Phạm Văn D , Nguyễn Đình M , Đậu Quang T, Phạm Đức Nhật đã nộp để khắc phục hậu quả, đề nghị Tòa án tuyên trả lại cho Trung tâm Viễn thông tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu;

Đối với số tiền 500.000.000 đồng mà bị cáo Nguyễn Trí P giao nộp: do không liên quan đến hành vi tham ô của nhóm bị cáo Phạm Văn D , đề nghị trả lại cho bị cáo Nguyễn Trí P ;

Đối với số tiền 461.348.597 đồng là khoản tiền thu lợi bất chính (do các bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan giao nộp), đề nghị tịch thu, nộp ngân sách Nhà nước.

Về trách nhiệm dân sự:

-Buộc các bị cáo Phạm Văn D , Nguyễn Đình M , Đậu Quang T, Phạm Đức Nhật phải liên đới bồi thường số tiền đã chiếm đoạt cho Trung tâm Viễn thông tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Tại bản án Hình sự sơ thẩm số 33/2020/HS-ST ngày 29/06/2020, Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu quyết định như sau:

-Tuyên bố các bị cáo Phạm Văn D , Đậu Quang T, Nguyễn Đình M phạm tội "Tham ô tài sản" và tội "Mua bán trái phép hóa đơn";

Bị cáo Phạm Đức Nhật và Nguyễn Trí P phạm tội "Tham ô tài sản";

Các bị cáo Đỗ Ngọc Thanh Thúy, Võ Thị Mai Anh, Nguyễn Duy Anh, Trần Thị Thủy phạm tội "Mua bán trái phép hóa đơn";

-Áp dụng Điểm b Khoản 3 Điều 353; Điểm b, s Khoản 1, Khoản 2 Điều 51; Điều 54; Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015;

Xử phạt bị cáo Phạm Văn D 13 (mười ba) năm tù về tội "Tham ô tài sản";

-Áp dụng Điểm a, Điểm e Khoản 2 Điều 203; Điểm b, s Khoản 1; Khoản 2 Điều 51; Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015;

Xử phạt bị cáo Phạm Văn D 18 (mười tám) tháng tù về tội "Mua bán trái phép hóa đơn";

-Áp dụng Điều 55 của Bộ luật Hình sự năm 2015: tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo Phạm Văn D phải chấp hành hình phạt chung là 14 năm 06 tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án nhưng được trừ vào thời gian tạm giam từ ngày 31/07/2015 đến ngày 23/12/2016.

-Áp dụng Điểm b Khoản 3 Điều 353; Điểm b, s Khoản 1, Khoản 2 Điều 51; Điều 54; Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015;

Xử phạt bị cáo Nguyễn Đình M 11 (mười một) năm tù về tội "Tham ô tài sản";

-Áp dụng Điểm a, e Khoản 2 Điều 203; Điểm b, s Khoản 1; Khoản 2 Điều 51; Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015;

Xử phạt bị cáo Nguyễn Đình M 01 (một) năm tù về tội "Mua bán trái phép hóa đơn";

-Áp dụng Điều 55 của Bộ luật Hình sự năm 2015: tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo Nguyễn Đình M phải chấp hành hình phạt chung là 12 năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án nhưng được trừ vào thời gian tạm giam từ ngày 31/07/2015 đến ngày 23/12/2016.

-Áp dụng Điểm b Khoản 3 Điều 353; Điểm s Khoản 1; Khoản 2 Điều 51; Điều 54; Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015;

Xử phạt bị cáo Đậu Quang T 11 (mười một) năm tù về tội "Tham ô tài sản";

-Áp dụng Điểm a, e Khoản 2 Điều 203; Điểm b, s Khoản 1; Khoản 2 Điều 51; Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015;

Xử phạt bị cáo Đậu Quang T 01 (một) năm tù về tội "Mua bán trái phép hóa đơn";

-Áp dụng Điều 55 Bộ luật Hình sự năm 2015: tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo Đậu Quang T phải chấp hành hình phạt chung là 12 năm tù. Thời hạn tù tình từ ngày bị cáo chấp án nhưng được trừ vào thời gian bị tạm giam từ ngày 31/07/2015 đến ngày 23/12/2016.

-Áp dụng Điểm d Khoản 2 Điều 353; Điểm b, s Khoản 1; Khoản 2 Điều 51; Điều 54; Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015;

Xử phạt bị cáo Phạm Đức Nhật 03 (ba) năm tù về tội "Tham ô tài sản". Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án nhưng được trừ vào thời gian bị tạm giam từ ngày 31/07/2015 đến ngày 23/12/2016.

-Áp dụng Khoản 1 Điều 353; Khoản 2 Điều 51; Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015;

Xử phạt bị cáo Nguyễn Trí P 02 (hai) năm tù về tội "Tham ô tài sản". Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án.

-Áp dụng Khoản 1 Điều 203; Điểm b, s, i Khoản 1 Điều 51; Điều 35 của Bộ luật Hình sự năm 2015;

Xử phạt bị cáo Đỗ Ngọc Thanh Thúy 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng).

-Áp dụng Điểm đ Khoản 2 Điều 203; Điểm b, s, i Khoản 1 Điều 51; Điều 35 của Bộ luật Hình sự năm 2015;

Xử phạt bị cáo Võ Thị Mai Anh 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng).

-Áp dụng Điểm a, e Khoản 2 Điều 203; Điểm b, s, i Khoản 1 Điều 51; Điều 35; Điều 54 của Bộ luật Hình sự năm 2015;

Xử phạt bị cáo Nguyễn Duy Anh 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng).

-Áp dụng Điểm a, e Khoản 2 Điều 203; Điểm b, s, i Khoản 1 Điều 51; Điều 35; Điều 54 của Bộ luật Hình sự năm 2015;

Xử phạt bị cáo Trần Thị Thủy 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về trách nhiệm dân sự, về xử lý vật chứng, về án phí, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo vụ án theo luật định.

Ngày 06/07/2020, bị cáo Nguyễn Trí P có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 10/07/2020, bị cáo Nguyễn Đình M có đơn kháng cáo xin giảm hình phạt.

Ngày 13/07/2020, bị cáo Đậu Quang T kháng cáo toàn bộ bản án, yêu cầu hủy bản án sơ thẩm để điều tra, truy tố, xét xử lại.

Ngày 13/07/2020, bị cáo Phạm Văn D có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo kháng cáo trình bày ý kiến như sau:

Ý kiến của bị cáo Phạm Văn D :

-Bị cáo không kháng cáo tội "Mua bán trái phép hóa đơn";

-Đối với tội "Tham ô tài sản": bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội nhưng cho rằng không phạm tội "Tham ô tài sản" mà phạm vào một nào đó; đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét theo luật định;

Ý kiến của bị cáo Nguyễn Đình M :

-Bị cáo không kháng cáo tội "Mua bán trái phép hóa đơn";

-Đối với tội "Tham ô tài sản": bị cáo kháng cáo xin giảm hình phạt vì cho rằng hình phạt 11 năm tù là nặng;

Ý kiến của bị cáo Đậu Quang T:

-Bị cáo không kháng cáo tội "Mua bán trái phép hóa đơn";

-Đối với tội "Tham ô tài sản": bị cáo cho rằng không phạm tội "Tham ô tài sản" mà phạm tội "Cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng" (Điều 165 của Bộ luật Hình sự năm 1999), đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét;

Ý kiến của bị cáo Nguyễn Trí P :

-Bị cáo cho rằng bị cáo có hành vi vi phạm pháp luật nhưng chỉ ở mức độ vi phạm hành chính, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét.

Cũng tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện của Tập đoàn BCVT Việt Nam (là người bị hại trong vụ án này) đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xác định lại về số tiền mà các bị cáo Phạm Văn D , Nguyễn Đình M , Đậu Quang T và Phạm Đức Nhật phải bồi thường cho Tập đoàn BCVT Việt Nam, như sau:

-Tại bản kết luận giám định ngày 05/03/2018 về hoạt động tài chính của Trung tâm VT XM(hoạt động trong khoảng thời gian kể từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/07/2014), tổ giám định của Sở Tài chính tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu kết luận rằng giá trị thất thoát, thiệt hại xảy ra trong việc cung cấp khống dịch vụ cho công ty TNHH dự án Hồ Tràm, là 4.477.394.113 đồng. Số tiền này (4.477.394.113 đồng) là số tiền thiệt hại thực tế, đã trừ đi khoản tiền 175.090.611 đồng mà bị cáo Đậu Quang T đã nộp lại từ trước khi Tập đoàn Viễn thông Bưu chính Việt Nam và Viễn thông tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu đến làm việc với Trung tâm VT XMvà từ trước khi khởi tố vụ án. Nhưng khi xét xử vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm nhầm lẫn khi tính toán, đã hai lần trừ đi số tiền 175.090.611 đồng (trang 24 và trang 26 của bản án sơ thẩm), làm cho Tập đoàn BCVT Việt Nam bị mất đi số tiền (175.090.611 đồng x 2) = 350.181.222 đồng.

Sau khi xét xử sơ thẩm, vì sự sơ sót về thủ tục (của Tập đoàn) nên Tập đoàn Viễn thông Bưu chính Việt Nam đã không kháng cáo đúng thời hạn luật định. Tuy nhiên, sau khi nhận được bản án sơ thẩm và đối chiếu lại các số liệu tính toán, Tập đoàn Viễn thông Bưu chính Việt Nam nhận thấy bản án sơ thẩm đã có thiếu sót về trách nhiệm dân sự như đã phân tích nói trên.

Vì vậy, Tập đoàn BCVT Việt Nam đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại bản án sơ thẩm và điều chỉnh về trách nhiệm dân sự của các bị cáo liên quan, nhằm tránh thiệt hại cho Tập đoàn BCVT Việt Nam.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến như sau:

Trong quá trình điều tra thu thập chứng cứ, các cơ quan tiến hành tố tụng sơ thẩm có những sai sót sau đây:

a/Cơ quan điều tra thu thập chứng cứ chưa đầy đủ, cụ thể như sau:

-Theo biên bản kiểm toán nội bộ và biên bản kiểm tra trong giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2013 của Trung tâm Viễn thông (TTVT) tỉnh Bà Rịa–Vũng Tàu (kiểm tra TTVT X M, thì không phát hiện sai phạm tại TTVT X M. Hồ sơ vụ án chưa thể hiện được rằng căn cứ nào để cơ quan điều tra tiến hành điều tra, xác minh sai phạm tại TTVT X M;

-Có nhiều tài liệu được cơ quan điều tra thu thập trước ngày khởi tố vụ án hình sự (là ngày 31/07/2015) nhưng các tài liệu này không thực hiện đúng quy định về tiếp nhận, giải quyết tố giác tin báo về tội phạm theo luật định.

b/Vì thu thập chứng cứ không đầy đủ, nên các cơ quan tiến hành tố tụng chưa làm rõ động cơ, mục đích phạm tội của các bị cáo.

c/Việc giám định thiệt hại trong vụ án không đúng theo quy định của pháp luật và không có giá trị chứng minh.

d/Việc điều tra, truy tố, xét xử các bị cáo về tội "Tham ô tài sản" là chưa có căn cứ và không đúng với hành vi phạm tội mà các bị cáo đã thực hiện; có dấu hiệu bỏ lọt đồng phạm khác trong vụ án.

Thông qua quá trình điều tra, các cơ quan tiến hành tố tụng không chứng minh được số tiền cụ thể mà từng bị cáo đã chiếm đoạt; không xác định được động cơ, mục đích tư lợi của các bị cáo.

Dựa trên các tài liệu, chứng cứ đã thu thập, chỉ có thể xác định hành vi phạm tội của bị cáo Phạm Văn D , Đậu Quang T, Nguyễn Đình M , Nguyễn Trí P có dấu hiệu của tội "Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ" theo tại Điều 356 Bộ luật Hình sự năm 2015.

Đối với hành vi của Trương Thành T, Phạm Đức Nhật, Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng Trương Thành T và Phạm Đức Nhật tham gia ký hợp đồng thực hiện theo sự chỉ đạo của Nguyễn Trí P ; tham gia với vai trò lệ thuộc, không hưởng lợi ích gì; trước khi cơ quan điều tra khởi tố vụ án, Trương Thành T và Phạm Đức Nhật đã nộp lại tiền chiếm đoạt nên không xem xét xử lý hình sự. Tòa án cấp sơ thẩm đã trả hồ sơ, yêu cầu cơ quan điều tra truy tố bổ sung đối với Trương Thành T và Phạm Đức Nhật (với vai trò đồng phạm với Nguyễn Trí P). Nhưng sau đó, cơ quan điều tra và Viện kiểm sát cấp sơ thẩm vẫn giữ nguyên ý kiến, là không xử lý hình sự Trương Thành T và Phạm Đức Nhật. Do giới hạn của việc xét xử trong phạm vi truy tố, nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét trách nhiệm hình sự đối với Trương Thành T và Phạm Đức Nhật.

Đúng ra, trong trường hợp nói trên, Tòa án cấp sơ thẩm phải kiến nghị Tòa án cấp phúc thẩm hoặc Viện kiểm sát cấp phúc thẩm xem xét về hành vi của Trương Thành T và Phạm Đức Nhật theo luật định. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm đã không thực hiện việc kiến nghị.

Với những tình tiết đã phân tích nói trên, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm đề điều tra, xét xử lại đúng theo luật định.

Luật sư bào chữa cho các bị cáo trình bày ý kiến như sau:

Luật sư Nguyễn Thái Nguyên bào chữa cho bị cáo Phạm Văn D , trình bày ý kiến như sau:

-Luật sư đồng ý với ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh. Về nội dung, Luật sư cho rằng buộc bị cáo Phạm Văn D phạm tội "Tham ô tài sản" là chưa phù hợp với tài liệu, chứng cứ của vụ án. Trong việc lập hồ sơ khống 76 khách hàng ảo (mua các mặt hàng máy tính laptop, máy tính bảng, điện thoại các loại và bán hàng trả chậm cho nhân viên, để chiếm đoạt tiền), các cơ quan tiến hành tố tụng không chứng minh được sự chỉ đạo, điều hành của Phạm Văn D đối với những bị cáo khác để phạm tội. Như vậy, chỉ có thể xác định bị cáo Phạm Văn D phạm tội "Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ" theo Điều 356 của Bộ luật Hình sự năm 2015.

Với những ý kiến nói trên, Luật sư Nguyễn Thái Nguyên đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để điều tra và xét xử lại.

Luật sư Lê Mạnh Cường bào chữa cho bị cáo Đậu Quang T, trình bày ý kiến như sau:

-Luật sư đồng ý với ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh. Luật sư cho rằng không đủ căn cứ để buộc tội bị cáo Đậu Quang T về tội "Tham ô tài sản" vì không chứng minh được bị cáo có ý định chiếm đoạt tài sản; chỉ có căn cứ xác định rằng bị cáo làm sai do thực hiện không đúng quy trình công vụ. Mặt khác, Tòa án cấp sơ thẩm không xác định được cụ thể số tiền mà mỗi bị cáo đã gây thiệt hại. Vì vậy, nếu kết luận, thì bị cáo Đậu Quang T chỉ có thể phạm tội "Cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng" (Điều 165 của Bộ luật Hình sự năm 1999).

Với những ý kiến nói trên, Luật sư Lê Mạnh Cường đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để điều tra và xét xử lại.

Luật sư Nguyễn Văn Tài bào chữa cho bị cáo Nguyễn Trí P , trình bày ý kiến như sau:

-Luật sư đồng ý với ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh;

-Hành vi thuê khống máy phát điện của Nguyễn Trí P chỉ nhằm mục đích lấy tiền (72.000.000 đồng) để bù vào những khoản thâm hụt khác đã xảy ra trong quá trình Trung tâm VT XMhoạt động. Nguyễn Trí P không có ý định

chiếm đoạt số tiền này (72.000.000 đồng), không hưởng lợi và đến nay, đã khắc phục hoàn toàn hậu quả xảy ra. Như vậy, Nguyễn Trí P chỉ vi phạm về mặt hành chính, đã bị xử lý kỷ luật, không phạm tội hình sự (vì Nguyễn Trí P không có ý định chiếm đoạt tiền).

Với những ý kiến nói trên, Luật sư Nguyễn Văn Tài đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để điều tra và xét xử lại.

Luật sư Lê Thị Minh Nguyệt bào chữa cho bị cáo Nguyễn Đình M , trình bày ý kiến như sau:

-Luật sư đồng ý với ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh;

-Nguyễn Đình M không có ý định chiếm đoạt tiền (là yếu tố định tội); cơ quan điều tra không chứng minh được ý định chiếm đoạt tiền và cũng không xác định cụ thể số tiền mà Nguyễn Đình M đã chiếm đoạt là bao nhiêu (chỉ gộp chung thành một khoản tiền cho tất cả các bị cáo trong vụ án). Như vậy, việc buộc tội đối với Nguyễn Đình M là chưa đủ căn cứ pháp luật.

Với những ý kiến nói trên, Luật sư Lê Thị Minh Nguyệt đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để điều tra và xét xử lại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]Xét về hành vi phạm tội của các bị cáo Phạm Văn D , Nguyễn Đình M , Đậu Quang T và Nguyễn Trí P :

Các bị cáo Phạm Văn D , Nguyễn Đình M , Đậu Quang T cùng bị truy tố và xét xử về hai tội: tội "Tham ô tài sản" theo Điều 353 của Bộ luật Hình sự năm 2015 và tội "In, phát hành, mua-bán trái phép hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách Nhà nước" theo Điều 203 của Bộ luật Hình sự năm 2015;

Bị cáo Nguyễn Trí P bị truy tố và xét về một tội: tội "Tham ô tài sản" theo Điều 353 của Bộ luật Hình sự năm 2015.

Sau khi xét xử sơ thẩm, các bị cáo nói trên kháng cáo bản án sơ thẩm, cụ thể như sau:

-Các bị cáo Phạm Văn D , Nguyễn Đình M , Đậu Quang T chỉ kháng cáo về tội "Tham ô tài sản"; không kháng cáo về tội "In, phát hành, mua-bán trái phép hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách Nhà nước" (nội dung kháng cáo đã trình bày ở phần trên);

-Bị cáo Nguyễn Trí P kháng cáo về tội "Tham ô tài sản" (nội dung kháng cáo đã trình bày ở phần trên).

Xét kháng cáo của các bị cáo Phạm Văn D , Nguyễn Đình M , Đậu Quang T và Nguyễn Trí P , Tòa án cấp phúc thẩm nhận thấy như sau:

[1.1]Xét về hành vi thuê khống máy phát điện của bị cáo Nguyễn Trí P để chiếm đoạt 72.000.000 đồng (nhưng đã khắc phục toàn bộ):

Trong thời gian làm Giám đốc Trung tâm VT XM(trong khoảng thời gian từ ngày 01/06/2011 đến ngày 01/03/2012), mặc dù Trung tâm VT XMkhông thuê nơi đặt máy phát điện (dự phòng) nhưng Nguyễn Trí P vẫn chỉ đạo Phạm Đức Nhật (là tổ trưởng tổ kinh doanh) lập hồ sơ, soạn thảo hợp đồng ngày 04/01/2010, ký khống với Trương Thành T để thuê 4 phòng đặt máy phát điện với giá là 500.000 đồng/phòng máy/tháng trong thời hạn 02 năm; đến ngày 10/06/2011, tiếp tục ký gia hạn hợp đồng (khống) thêm 01 năm, tổng thời hạn thuê khống là 03 năm, số tiền là 72.000.000 đồng, để rút tiền của Trung tâm Viễn thông X M.

Như vậy, việc Nguyễn Trí P chỉ đạo cấp dưới lập hồ sơ khống, rút tiền của Trung tâm Viễn thông X M, để chiếm đoạt, sử dụng vào mục đích cá nhân, đã phạm tội "Tham ô tài sản" theo Khoản 1 Điều 353 của Bộ luật Hình sự năm 2015 với một tình tiết định khung hình phạt. Về hậu quả, số tiền 72.000.000 đồng đã được khắc phục xong.

Xét thấy ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh và ý kiến của Luật sư bào chữa cho bị cáo Nguyễn Trí P trình bày nói trên, là chưa phù hợp với các tài liệu, chứng cứ của vụ án. Do đó, Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận những ý kiến này.

[1.2]Xét về hành vi của bị cáo Phạm Văn D , bị cáo Đậu Quang T lập hồ sơ khống 76 khách hàng ảo mua các mặt hàng máy tính laptop, máy tính bảng, điện thoại các loại và bán hàng trả chậm cho nhân viên để chiếm đoạt 331.677.537 đồng:

Vào ngày 24/09/2013, Viễn thông tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu ra văn bản số 858/VNPT-BRVT-KH cho phép Trung tâm VT XMtriển khai việc bán hàng hóa, thiết bị viễn thông, nhưng cho trả chậm.

Lợi dụng chính sách nói trên, Phạm Văn D (Giám đốc Trung tâm Viễn thông X M) chỉ đạo Đậu Quang T (tổ phó tổ kinh doanh của Trung tâm Viễn thông X M), căn cứ vào số tiền có trong tài khoản của Trung tâm Viễn thông X M, liên hệ mua hóa đơn khống theo số tiền tương ứng, tạo lập khách hàng ảo (là

những khách hàng đã được cung cấp dịch vụ điện thoại, internet có hồ sơ tại Trung tâm Viễn thông X M), tạo lập hồ sơ khống, bán hàng khống để rút tiền của Trung tâm VT XM(tổng số tiền là 741.581.000 đồng), rồi sau đó, phân kỳ trả chậm trong 12 tháng và nộp lại tiền hàng tháng, được 409.903.463 đồng. Cho đến nay, số tiền còn lại là 331.677.537 đồng chưa trả lại (gồm khoản tiền do lập hồ sơ khống của 76 khách hàng ảo chưa nộp lại, là 310.851.667 đồng và tiền bán hàng trả chậm cho nhân viên chưa thu được, là 20.825.870 đồng).

Như vậy, với hành vi tạo lập hồ sơ khống, bán hàng khống, để rút tiền của Trung tâm Viễn thông X M, chiếm đoạt số tiền 331.677.537 đồng, thì Phạm Văn D và Đậu Quang T đã phạm tội "Tham ô tài sản" theo Điều 353 của Bộ luật Hình sự năm 2015.

Xét thấy ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh và ý kiến của Luật sư bào chữa cho bị cáo Phạm Văn D trình bày nói trên, là chưa phù hợp với các tài liệu, chứng cứ của vụ án. Do đó, Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận những ý kiến này.

[1.3]Xét về hành vi của bị cáo Phạm Văn D đã chỉ đạo bị cáo Nguyễn Đình M , bị cáo Đậu Quang T, bị cáo Phạm Đức Nhật lập 21 hợp đồng khống cung cấp dịch vụ điện thoại, internet cho dự án Hồ Tràm để chiếm đoạt số tiền 4.477.394.113 đồng, trong đó bị cáo Phạm Văn D , bị cáo Nguyễn Đình M , bị cáo Đậu Quang T thực hiện 19/21 hợp đồng (chiếm đoạt số tiền 4.477.394.113 đồng – 411.450.000 đồng = 4.065.944.113 đồng); bị cáo Phạm Đức Nhật thực hiện 02/21 hợp đồng (chiếm đoạt số tiền 411.450.000 đồng):

Vào ngày 17/09/2012, Trung tâm VT XMký hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông số 01/VNPT-MGM với công ty TNHH dự án Hồ Tràm, nội dung chính như sau:

-Trung tâm VT XMcung cấp cho công ty TNHH Dự án Hồ Tràm các dịch vụ viễn thông như: dịch vụ điện thoại cố định, Internet, dịch vụ điện thoại di động (bao gồm thiết bị là điện thoại di động)…..

Trong thực tế, công ty TNHH dự án Hồ Tràm chỉ cần 91 máy, nhưng Phạm Văn D đã chỉ đạo Nguyễn Đình M , Đậu Quang Thế, Phạm Đức Nhật lập hợp đồng mua tổng cộng 433 máy (mua khống thêm 342 máy); lập hợp đồng, mua khống hóa đơn thông thường của cửa hàng Bách hóa tổng hợp Thanh Thúy (được Đỗ Ngọc Thanh Thúy xuất 13 hóa đơn, doanh số 3.974.350.000 đồng); lập hợp đồng, mua khống hóa đơn thông thường của cửa hàng điện thoại Hồng Hà (được Nguyễn Đình M xuất 05 hóa đơn, doanh số 324.000.000 đồng) và lập

hợp đồng, mua hóa đơn GTGT của công ty TNHH Xây dựng Thương mại Dịch vụ Viễn thông Tiến Hưng (được Nguyễn Đình M xuất 03 hóa đơn, doanh số 1.582.000.000 đồng, đã bao gồm thuế GTGT); tiếp sau đó, lập khống hồ sơ bàn giao cho dự án Hồ Tràm, để từ đó rút tiền của Trung tâm VT XMvà phân kỳ nộp tiền lại theo từng tháng. Cho đến nay, số tiền thiếu hụt do các bị cáo chiếm đoạt, là 4.477.394.113 đồng.

Trong số 21 hợp đồng và 21 hóa đơn để lập hồ sơ khống, rút tiền của Trung tâm Viễn Thông X M, Phạm Văn D , Nguyễn Đình M và Đậu Quang T, với chức vụ, nhiệm vụ của mình, đã tham gia lập hồ sơ khống để chiếm đoạt số tiền 4.477.394.113 đồng của Trung tâm Viễn thông X M; các bị cáo này đã phạm tội "Tham ô tài sản" theo Điều 353 của Bộ luật Hình sự năm 2015.

Đối với Phạm Đức Nhật, bị cáo chỉ biết và tham gia thực hiện hợp đồng số 09-2012/HĐKT/VTXM-BHTH THANH THUY, hóa đơn số 58349, số tiền ghi trên hóa đơn là 34.200.000 đồng; hợp đồng số 11-2012/HĐKT/VTXM-BHTH THANH THUY, hóa đơn số 31688, số tiền ghi trên hóa đơn là 377.250.000 đồng; Phạm Đức Nhật không biết về 19 hợp đồng còn lại, nên chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự đối với số tiền chiếm đoạt trong 02 hợp đồng mà Phạm Đức Nhật tham gia, là 411.450.000 đồng; Phạm Đức Nhật đã phạm tội "Tham ô tài sản" theo Điều 353 của Bộ luật Hình sự năm 2015.

Về số tiền mà các bị cáo đã chiếm đoạt trong việc cung cấp khống dịch vụ cho công ty TNHH dự án Hồ Tràm, Tòa án cấp sơ thẩm đã có sai sót, như sau:

-Theo bản kết luận giám định ngày 05/03/2018 về hoạt động tài chính của Trung tâm VT XM(từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/7/2014), tổ giám định của Sở Tài chính tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu kết luận rằng giá trị thất thoát, thiệt hại, tổng cộng là 5.823.364.462 đồng, trong đó, thiệt hại xảy ra trong việc cung cấp khống dịch vụ cho công ty TNHH dự án Hồ Tràm là 4.477.394.113 đồng.

Số tiền thiệt hại nói trên (liên quan đến việc cung cấp khống dịch vụ cho công ty TNHH dự án Hồ Tràm) là số tiền đã trừ ra khoản tiền 175.090.611 đồng mà bị cáo Đậu Quang T đã nộp lại từ trước khi Tập đoàn Viễn thông Việt Nam, Viễn thông tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu tiến hành làm việc với Trung tâm VT XM(về những sai sót xảy ra tại nơi đây) và từ trước khi khởi tố vụ án. Vì vậy, việc Tòa án cấp sơ thẩm vẫn tiếp tục trừ đi (hai lần) đối với số tiền này (175.090.611 đồng) vào số tiền thất thoát tại dự án Hồ Tràm (4.477.394.113 đồng), là chưa đúng (trừ lần thứ nhất: phần nhận xét về bị cáo Đậu Quang T, trang 24, dòng thứ 20 đến 26, từ trên xuống của bản án sơ thẩm; trừ lần thứ hai: phần nhận xét về bị

cáo Phạm Đức Nhật, trang 26, dòng thứ 1 đến thứ 4 từ dưới lên của bản án sơ thẩm).

Để việc giải quyết vụ án đúng pháp luật, sai sót nói trên của Tòa án cấp sơ thẩm sẽ được sửa lại như sau:

-Về trách nhiệm hình sự: xác định bị cáo Phạm Văn D , bị cáo Nguyễn Đình M , bị cáo Đậu Quang T thực hiện 21 hợp đồng (chiếm đoạt số tiền là 4.477.394.113 đồng); bị cáo Phạm Đức Nhật thực hiện 02/21 hợp đồng (chiếm đoạt số tiền là 411.450.000 đồng);

-Về trách nhiệm dân sự: xác định bị cáo Phạm Văn D , bị cáo Nguyễn Đình M , bị cáo Đậu Quang T thực hiện 19/21 hợp đồng (chiếm đoạt số tiền là 4.477.394.113 đồng - 411.450.000 đồng = 4.065.944.113 đồng); bị cáo Phạm Đức Nhật thực hiện 02/21 hợp đồng (chiếm đoạt số tiền là 411.450.000 đồng); các bị cáo sẽ phải bồi thường những khoản tiền tương ứng, cho Tập đoàn Viễn thông Việt Nam.

[1.4]Xét về hành vi của bị cáo Phạm Văn D , bị cáo Đậu Quang T, bị cáo Nguyễn Đình M trong việc mua-bán trái phép hóa đơn để chạy doanh thu:

Từ tháng 03/2012 đến tháng 07/2014, Phạm Văn D làm Giám đốc Trung tâm Viễn thông X M.

Do Viễn thông tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu áp dụng việc khoán doanh thu bán hàng (sim, card điện thoại di động....), nên Phạm Văn D đã chỉ đạo Nguyễn Đình M , Đậu Quang T, Nguyễn Duy Anh, Trần Thị Thủy mua hóa đơn giá trị gia tăng (GTGT) khống, xuất khống hóa đơn, lập hồ sơ khống doanh thu bán hàng, cụ thể như sau:

-Trong khoảng thời gian từ tháng 03/2012 đến tháng 06/2013, các bị cáo đã mua của công ty Quỳnh Anh 123 tờ hóa đơn GTGT, ghi khống mặt hàng là *"thẻ cào"* với tổng doanh số là 58.597.927.600 đồng;

-Trong khoảng thời gian từ tháng 06/2013 đến tháng 07/2014, Phạm Văn D chỉ đạo mua của công ty Tiến Hưng 82 tờ hóa đơn GTGT, ghi mặt hàng là *"thẻ cào"* với tổng doanh số 38.469.515.700 đồng. Để công ty Tiến Hưng không phải nộp thuế (thuế hàng hóa mua vào của 82 tờ hóa đơn), Phạm Văn D tiếp tục chỉ đạo Nguyễn Đình M , Đậu Quang T, Nguyễn Duy Anh, Trần Thị Thủy mua của công ty Quỳnh Anh 35 tờ hóa đơn, ghi khống mặt hàng là *"thẻ cào"* với tổng doanh số 38.444.159.396 đồng, rồi xuất cho công ty Tiến Hưng.

Như vậy, hành vi của các bị cáo được xác định như sau:

-Phạm Văn D , Giám đốc, chịu trách nhiệm trong việc chỉ đạo mua 158 hóa đơn khống của công ty Quỳnh Anh (doanh số là 97.042.086.996 đồng) và chịu trách nhiệm về việc mua 82 hóa đơn mua của công ty Tiến Hưng (doanh số là 38.469.515.700 đồng); tổng doanh số là 135.511.602.696 đồng;

-Nguyễn Đình M , Kế toán trưởng, chịu trách nhiệm nhận và xuất hóa đơn để chạy doanh thu, số lượng là 158 hóa đơn của công ty Quỳnh Anh (doanh số là 97.042.086.996 đồng) và 82 hóa đơn mua của công ty Tiến Hưng (doanh số là 38.469.515.700 đồng), doanh số tổng cộng là 135.511.602.696 đồng;

-Đậu Quang T trực tiếp ký vào các phiếu đề xuất và nhận 123 hóa đơn mua của công ty Quỳnh Anh, doanh số là 58.597.927.600 đồng.

Như vậy, Phạm Văn D , Nguyễn Đình M cùng phải chịu trách nhiệm hình sự về tội mua-bán trái phép hóa đơn đối với số hóa đơn mua bán với công ty Tiến Hưng, là 82 hóa đơn, của công ty Quỳnh Anh, là 158 hóa đơn, doanh số tổng cộng là 135.511.602.696 đồng; Đậu Quang T cùng chịu trách nhiệm đối với 123 hóa đơn mua của công ty Quỳnh Anh, doanh số là 58.597.927.600 đồng; Phạm Văn D , Nguyễn Đình M và Đậu Quang T phạm tội "In, phát hành, mua-bán trái phép hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách Nhà nước" theo các Điểm a, e Khoản 2 Điều 203 của Bộ luật Hình sự năm 2015 với hai tình tiết định khung hình phạt.

[2]Xét về điều luật áp dụng đối với các bị cáo Phạm Văn D , Nguyễn Đình M , Đậu Quang T và Nguyễn Trí P :

[2.1]Các bị cáo Phạm Văn D , Đậu Quang T, Nguyễn Đình M và Nguyễn Trí P phạm tội "Tham ô tài sản", số tiền chiếm đoạt phải chịu trách nhiệm hình sự như sau:

-Phạm Văn D : chiếm đoạt 331.677.537 đồng thông qua việc lập hồ sơ khống mua-bán hàng với 76 khách hàng ảo; chiếm đoạt 4.477.394.113 đồng thông qua việc lập 21 hợp đồng khống trong dự án Hồ Tràm (cung cấp dịch vụ điện thoại, dịch vụ internet); tổng cộng là 4.809.071.650 đồng;

-Đậu Quang T: chiếm đoạt 331.677.537 đồng thông qua việc lập hồ sơ khống mua-bán hàng với 76 khách hàng ảo; chiếm đoạt 4.477.394.113 đồng thông qua việc lập 21 hợp đồng khống trong dự án Hồ Tràm (cung cấp dịch vụ điện thoại, dịch vụ internet); tổng cộng là 4.809.071.650 đồng;

-Nguyễn Đình M : chiếm đoạt 4.477.394.113 đồng thông qua việc lập 21 hợp đồng khống trong dự án Hồ Tràm (cung cấp dịch vụ điện thoại, dịch vụ internet);

-Nguyễn Trí P : chiếm đoạt 72.000.000 đồng thông qua việc thuê khống máy phát điện, nhưng đã khắc phục xong toàn bộ.

[2.2]Các bị cáo Phạm Văn D , Đậu Quang T, Nguyễn Đình M phạm tội "Tham ô tài sản" theo Điểm b Khoản 3 Điều 353 của Bộ luật Hình sự năm 2015 với một tình tiết định khung hình phạt (gây thiệt hại về tài sản từ 3.000.000.000 đồng đến dưới 5.000.000.000 đồng); bị cáo Nguyễn Trí P phạm tội "Tham ô tài sản" theo Khoản 1 Điều 353 của Bộ luật Hình sự năm 2015 với một tình tiết định khung hình phạt (chiếm đoạt từ 2.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng).

Các bị cáo Phạm Văn D , Nguyễn Đình M , Đậu Quang T còn phạm tội "In, phát hành, mua-bán trái phép hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách Nhà nước" theo Điểm a; e Khoản 2 Điều 203 của Bộ luật Hình sự năm 2015 với hai tình tiết định khung hình phạt (phạm tội có tổ chức; gây thiệt hại cho ngân sách Nhà nước từ 100.000.000 đồng trở lên).

[2.3]Khi quyết định hình phạt, Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, xem xét và đánh giá đúng vai trò của từng bị cáo trong vụ án, đã xử phạt các bị cáo hình phạt như sau:

-Xử phạt bị cáo Nguyễn Trí P 02 năm tù về tội "Tham ô tài sản";

-Xử phạt bị cáo Phạm Văn D 13 năm tù về tội "Tham ô tài sản" và 18 tháng tù về tội "In, phát hành, mua-bán trái phép hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách Nhà nước";

-Xử phạt bị cáo Nguyễn Đình M 11 năm tù về tội "Tham ô tài sản" và 01 năm tù về tội "In, phát hành, mua-bán trái phép hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách Nhà nước";

-Xử phạt bị cáo Đậu Quang T 11 năm tù về tội "Tham ô tài sản" và 01 năm tù về tội "In, phát hành, mua-bán trái phép hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách Nhà nước".

Các bị cáo kháng cáo, yêu cầu xem xét lại bản án sơ thẩm, xem xét giảm hình phạt, nhưng không có tình tiết gì mới, Tòa án cấp phúc thẩm không có căn cứ chấp nhận.

[3]Đối với yêu cầu của Tập đoàn BCVT Việt Nam (tham gia tố tụng với tư cách là người bị hại):

Sau khi xét xử sơ thẩm, Tập đoàn BCVT Việt Nam không kháng cáo bản án sơ thẩm.

Vào các ngày 25/08/2020; 16/11/2020, Tập đoàn BCVT Việt Nam, do ông Võ Tấn Hiền làm người đại diện, có văn bản đề nghị xem xét lại về số liệu tính toán trong bản án sơ thẩm về thiệt hại của Tập đoàn BCVT Việt Nam.

Xét thấy, trong thời hạn kháng cáo, Tập đoàn BCVT Việt Nam không kháng cáo bản án sơ thẩm đã giải quyết những quyền lợi của đương sự. Như vậy, về nguyên tắc, phần bản án sơ thẩm liên quan đến quyền lợi của Tập đoàn BCVT Việt Nam đã có hiệu lực pháp luật.

Tuy nhiên, khi đối chiếu những tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và qua những tài liệu, chứng cứ phân tích ở những phần nói trên, Tòa án cấp phúc thẩm có căn cứ xác định như sau:

-Về trách nhiệm dân sự: tổng số tiền thiệt hại mà các bị cáo Phạm Văn D , Nguyễn Đình M , Đậu Quang T, Phạm Đức Nhật phải bồi thường trong dự án hồ Tràm, là 4.477.394.113 đồng; trách nhiệm cụ thể của từng bị cáo được xác định như sau:

-Các bị cáo Phạm Văn D , Nguyễn Đình M , Đậu Quang T phải liên đới bồi thường số tiền (4.477.394.113 đồng – 411.450.000 đồng) = 4.065.944.113 đồng;

-Bị cáo Phạm Đức Nhật phải bồi thường 411.450.000 đồng.

Trong quá trình Tập đoàn BCVT Việt Nam và Viễn thông tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu thanh tra, kiểm tra Trung tâm Viễn thông X M, các bị cáo nói trên đã tự nguyện nộp tiền để khắc phục hậu quả. Ngoài ra, Viễn thông tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu còn đang giữ một khoản tiền (tiền lương và thu nhập khác) của các bị cáo; tổng số tiền của mỗi bị cáo được xác định như sau:

-Bị cáo Phạm Văn D : đã nộp 1.200.000.000 đồng (khắc phục hậu quả); Viễn thông tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu đang giữ (tiền lương và thu nhập khác), là 58.500.937 đồng; tổng cộng là (1.200.000.000 đồng + 58.500.937 đồng) = 1.258.500.937 đồng;

-Bị cáo Nguyễn Đình M : đã nộp 450.000.000 đồng (khắc phục hậu quả); Viễn thông tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu đang giữ (tiền lương và thu nhập khác), là 18.562.979 đồng; tổng cộng là (450.000.000 đồng + 18.562.979 đồng) = 468.562.979 đồng;

-Bị cáo Đậu Quang T: Viễn thông tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu đang giữ (tiền lương và thu nhập khác), là 4.715.822 đồng;

-Bị cáo Phạm Đức Nhật: đã nộp 356.000.000 đồng (khắc phục hậu quả); Viễn thông tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu đang giữ (tiền lương và thu nhập khác), là

18.872.356 đồng; tổng cộng là (356.000.000 đồng + 18.872.356 đồng) = 374.872.356 đồng;

-Bị cáo Nguyễn Trí P : đã nộp 500.000.000 đồng (khắc phục hậu quả).

Như vậy, về trách nhiệm dân sự trong dự án Hồ Tràm, các bị cáo Phạm Văn D , Nguyễn Đình M , Đậu Quang T, Phạm Đức Nhật còn phải bồi thường như sau:

-Các bị cáo Phạm Văn D , Nguyễn Đình M , Đậu Quang T phải liên đới bồi thường số tiền 4.065.944.113 đồng; số tiền mà các bị cáo đã nộp và số tiền mà Viễn thông tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu đang giữ của các bị cáo, là (của bị cáo Phạm Văn D là 1.258.500.937 đồng + của bị cáo Nguyễn Đình M là 468.562.979 đồng + của bị cáo Đậu Quang T là 4.715.822 đồng) = 1.731.779.738 đồng. Như vậy, các bị cáo còn phải bồi thường (4.065.944.113 đồng - 1.731.779.738 đồng) = 2.334.164.375 đồng;

-Bị cáo Phạm Đức Nhật phải bồi thường 411.450.000 đồng; số tiền mà bị cáo đã nộp là 356.000.000 đồng (khắc phục hậu quả) và số tiền mà Viễn thông tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu đang giữ (tiền lương và thu nhập khác), là 18.872.356 đồng; tổng cộng là (356.000.000 đồng + 18.872.356 đồng) = 374.872.356 đồng. Như vậy, bị cáo Phạm Đức Nhật còn phải bồi thường (411.450.000 đồng - 374.872.356 đồng) = 36.577.644 đồng.

[4]Xét về phần trách nhiệm dân sự, với sự phân tích nói trên, Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm về phần trách nhiệm bồi thường, xử lý vật chứng, xử lý số tiền mà các bị cáo Phạm Văn D , Nguyễn Đình M , Đậu Quang T, Phạm Đức Nhật và Nguyễn Trí P đã nộp (để khắc phục hậu quả) (phần thứ II của quyết định của bản án sơ thẩm) và sửa bản án sơ thẩm về phần án phí liên quan đến các bị cáo Phạm Văn D , Nguyễn Đình M , Đậu Quang T, Phạm Đức Nhật (án phí hình sự và dân sự) (phần thứ III của quyết định của bản án sơ thẩm), cụ thể như sau:

[4.1]Về trách nhiệm dân sự và xử lý vật chứng, xử lý số tiền mà các bị cáo Phạm Văn D , Nguyễn Đình M , Đậu Quang T, Phạm Đức Nhật và Nguyễn Trí P đã nộp:

-Trách nhiệm dân sự trong dự án Hồ Tràm: các bị cáo Phạm Văn D , Nguyễn Đình M và Đậu Quang T còn phải liên đới bồi thường số tiền là 2.334.164.375 đồng; bị cáo Phạm Đức Nhật còn phải bồi thường số tiền là 36.577.644 đồng;

-Trách nhiệm dân sự trong việc lập hồ sơ khống của 76 khách hàng ảo: các bị cáo Phạm Văn D và Đậu Quang T phải liên đới bồi thường số tiền 331.677.537 đồng;

-Viễn thông tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu phải trả lại cho bị cáo Nguyễn Trí P số tiền là 500.000.000 đồng;

-Tịch thu, nộp ngân sách Nhà nước số tiền 461.348.597 đồng (khoản tiền thu lợi bất chính từ việc mua-bán trái phép hóa đơn giá trị gia tăng mà các bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã nộp-Cục Thi hành án Dân sự tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu đang quản lý theo tài khoản số 3949.0.1053923.00000 mở tại Kho bạc Nhà nước tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu).

[4.2]Về án phí sơ thẩm:

-Về án phí hình sự: các bị cáo Phạm Văn D , Nguyễn Đình M , Đậu Quang T, Phạm Đức Nhật và Nguyễn Trí P , mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng;

-Về án phí dân sự:

Trong dự án Hồ Tràm: các bị cáo Phạm Văn D , Nguyễn Đình M và Đậu Quang T còn phải liên đới bồi thường số tiền là 2.334.164.375 đồng. Do đó, các bị cáo phải chịu án phí là 78.683.000 đồng. Bị cáo Phạm Đức Nhật còn phải bồi thường số tiền là 36.577.644 đồng. Do đó, bị cáo phải chịu án phí là 1.828.800 đồng;

Trong việc lập hồ sơ khống của 76 khách hàng ảo: các bị cáo Phạm Văn D và Đậu Quang T còn phải liên đới bồi thường số tiền 331.677.537 đồng. Do đó, các bị cáo phải chịu án phí là 16.583.800 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 330; Điều 345; Điều 355; Điều 357 của Bộ luật tố tụng Hình sự năm 2015;

1/Không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Phạm Văn D , Nguyễn Đình M , Đậu Quang T và Nguyễn Trí P ; giữ nguyên bản án sơ thẩm số 33/2020/HSST ngày 29/06/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu về phần hình sự đối với các bị cáo Phạm Văn D , Nguyễn Đình M , Đậu Quang T và Nguyễn Trí P , như sau:

1.1/Áp dụng Điểm b Khoản 3 Điều 353; Điểm b, s Khoản 1; Khoản 2 Điều 51; Điều 54; Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017);

-Xử phạt bị cáo Phạm Văn D 13 (mười ba) năm tù về tội "Tham ô tài sản".

Áp dụng Điểm a, e Khoản 2 Điều 203; Điểm b, s Khoản 1; Khoản 2 Điều 51; Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017);

-Xử phạt bị cáo Phạm Văn D 18 (mười tám) tháng tù về tội "In, phát hành, mua-bán trái phép hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách Nhà nước".

Áp dụng Điều 55 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017): tổng hợp hình phạt của hai tội, buộc bị cáo Phạm Văn D phải chấp hành hình phạt chung là 14 (mười bốn) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án nhưng được trừ vào thời gian bị tạm giam từ ngày 31/07/2015 đến ngày 23/12/2016.

1.2/Áp dụng Điểm b Khoản 3 Điều 353; Điểm b, s Khoản 1; Khoản 2 Điều 51; Điều 54; Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017);

-Xử phạt bị cáo Nguyễn Đình M 11 (mười một) năm tù về tội "Tham ô tài sản".

Áp dụng Điểm a, e Khoản 2 Điều 203; Điểm b, s Khoản 1; Khoản 2 Điều 51; Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017);

-Xử phạt bị cáo Nguyễn Đình M 01 (một) năm tù về tội "In, phát hành, mua-bán trái phép hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách Nhà nước".

Áp dụng Điều 55 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017): tổng hợp hình phạt của hai tội, buộc bị cáo Nguyễn Đình M phải chấp hành hình phạt chung là 12 (mười hai) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án nhưng được trừ vào thời gian bị tạm giam từ ngày 31/07/2015 đến ngày 23/12/2016.

1.3/Áp dụng Điểm b Khoản 3 Điều 353; Điểm s Khoản 1; Khoản 2 Điều 51; Điều 54; Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017);

-Xử phạt bị cáo Đậu Quang T 11 (mười một) năm tù về tội "Tham ô tài sản".

Áp dụng Điểm a, e Khoản 2 Điều 203; Điểm b, s Khoản 1; Khoản 2 Điều 51; Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017);

-Xử phạt bị cáo Đậu Quang T 01 (một) năm tù về tội "In, phát hành, mua-bán trái phép hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách Nhà nước".

Áp dụng Điều 55 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017): tổng hợp hình phạt của hai tội, buộc bị cáo Đậu Quang T phải chấp hành hình phạt chung là 12 (mười hai) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án nhưng được trừ vào thời gian bị tạm giam từ ngày 31/07/2015 đến ngày 23/12/2016.

1.4/Áp dụng Khoản 1 Điều 353; Khoản 2 Điều 51; Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017);

-Xử phạt bị cáo Nguyễn Trí P 02 (hai) năm tù về tội "Tham ô tài sản". Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án.

2/Sửa bản án sơ thẩm số 33/2020/HSST ngày 29/06/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu về phần dân sự và về phần án phí sơ thẩm, như sau:

2.1/Áp dụng Điều 106 của Bộ luật tố tụng Hình sự năm 2015; Điều 47 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017);

Về trách nhiệm dân sự và xử lý vật chứng, xử lý số tiền mà các bị cáo Phạm Văn D , Nguyễn Đình M , Đậu Quang T, Phạm Đức Nhật và Nguyễn Trí P đã nộp:

-Về trách nhiệm dân sự trong dự án Hồ Tràm: các bị cáo Phạm Văn D , Nguyễn Đình M và Đậu Quang T còn phải liên đới bồi thường số tiền là 2.334.164.375 đồng (hai tỷ ba trăm ba mươi bốn triệu một trăm sáu mươi bốn ngàn ba trăm bảy mươi lăm đồng) cho Tập đoàn BCVT Việt Nam; bị cáo Phạm Đức Nhật còn phải bồi thường số tiền là 36.577.644 đồng (ba mươi sáu triệu năm trăm bảy mươi bảy ngàn sáu trăm sáu mươi bốn đồng) cho Tập đoàn BCVT Việt Nam;

-Về trách nhiệm dân sự trong việc lập hồ sơ khống của 76 khách hàng ảo: các bị cáo Phạm Văn D và Đậu Quang T còn phải liên đới bồi thường số tiền 331.677.537 đồng (ba trăm ba mươi mốt triệu sáu trăm bảy mươi bảy ngàn năm trăm ba mươi bảy đồng) cho Tập đoàn BCVT Việt Nam;

-Tập đoàn BCVT Việt Nam phải trả lại cho bị cáo Nguyễn Trí P số tiền là 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng);

-Tịch thu, nộp ngân sách Nhà nước số tiền 461.348.597 đồng (bốn trăm sáu mươi mốt triệu ba trăm bốn mươi tám ngàn năm trăm chín mươi bảy đồng) (khoản tiền thu lợi bất chính từ việc mua-bán trái phép hóa đơn giá trị gia tăng mà các bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã nộp) (Cục Thi hành án Dân sự tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu đang quản lý theo tài khoản số 3949.0.1053923.00000 mở tại Kho bạc Nhà nước tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu).

2.2/Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về Án phí, Lệ phí Tòa án;

2.2.1/Về án phí sơ thẩm:

-Về án phí hình sự: các bị cáo Phạm Văn D , Nguyễn Đình M , Đậu Quang T, Phạm Đức Nhật và Nguyễn Trí P , mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng (hai trăm ngàn đồng);

-Về án phí dân sự:

-Trong dự án Hồ Tràm: các bị cáo Phạm Văn D , Nguyễn Đình M và Đậu Quang T phải liên đới chịu án phí là 78.683.000 đồng (bảy mươi tám triệu sáu trăm tám mươi ba ngàn đồng). Bị cáo Phạm Đức Nhật phải chịu án phí là 1.828.800 đồng (một triệu tám trăm hai mươi tám ngàn tám trăm đồng);

-Trong việc lập hồ sơ khống của 76 khách hàng ảo: các bị cáo Phạm Văn D và Đậu Quang T phải liên đới chịu án phí là 16.583.800 đồng (mười sáu triệu năm trăm tám mươi ba ngàn tám trăm đồng).

2.2.2/Về án phí hình sự phúc thẩm:

-Các bị cáo Phạm Văn D , Nguyễn Đình M , Đậu Quang T và Nguyễn Trí P , mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng (hai trăm ngàn đồng)

3/Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
-Tòa án nhân dân tối cao;
-VKSND cấp cao tại TP.HCM;
-TAND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;
-VKSND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;
-Công an tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;
-Sở Tư pháp tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;
-Cục THADS tỉnh BR-VT;
- Bị cáo,
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phan Thanh Tùng

CÁC THẨM PHÁN **THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đinh Ngọc Thu Hương **Đỗ Đình Thanh** **Phan Thanh Tùng**